

VĨNH THỊNH
Nguồn dẫn đến thành công



PRODUCT CATALOGUE



LỜI GIỚI THIỆU

Ngày **15/08/1996**, Công ty TNHH Dây Cáp Điện **VĨNH THỊNH** chính thức được thành lập. Trải qua 29 năm trưởng thành và phát triển, **VĨNH THỊNH** đã ngày càng khẳng định vị thế thương hiệu là một trong những công ty có tầm về lĩnh vực sản xuất các loại dây và cáp điện trong cả nước, cũng như liên tục mở rộng sự phát triển của thương hiệu đến với những thị trường mới trên thế giới.

Sản phẩm dây và cáp điện **VĨNH THỊNH** đã trở thành một phần không thể thiếu và góp phần quan trọng trong công cuộc xã hội hóa, phát triển đất nước. **VĨNH THỊNH** ngày càng nhận được sự tin tưởng và tình cảm từ người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Chìa khoá của sự an toàn chính là điều quan trọng bậc nhất khi nói đến chất lượng và kỹ thuật của ngành điện. Hiểu được điều đó, **VĨNH THỊNH** - hoạt động với cam kết : **"Chất Lượng sản phẩm tốt là nền tảng cho sự phát triển"**, đem đến **"Sự tin cậy và hài lòng cho khách hàng"** với phương châm gắn kết **"Chia sẻ lợi ích khách hàng, xây dựng cộng đồng"**. Điều này được cam kết xuyên suốt trong quá trình trước và sau khi bán hàng.

Song song đó, **VĨNH THỊNH** luôn hướng đến sự phát triển vững bền theo thời gian. Với tầm nhìn toàn cầu, hệ thống chất lượng và dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp, **VĨNH THỊNH** tiếp tục thực hiện sứ mệnh **"Nguồn dẫn đến thành công"** cùng hợp tác, chia sẻ với các đối tác toàn diện cũng như Nhà phân phối/ Đại lý trực thuộc hệ thống Công ty dây cáp điện **VĨNH THỊNH** trên toàn quốc.

On the date of August 15th 1996, Vinh Thinh Electric Cable Co., Ltd. was officially established. With more than 29 years of growth and development, Vinh Thinh has been able to position our brand as one of the leading companies in manufacturing electric wire and cable across Vietnam, as well as has continued to expand our business to new markets on the globe.

Vinh Thinh Electric Wire and Cable products have become an inevitable part and played an important role in the socialization and development of the country. Vinh Thinh is gaining higher and higher trust and favorable affection from not only domestic consumers but also overseas customers.

*'The Key Lies in Safety' is one crucial concern when dealing with quality and techniques for the electricity industry. Bearing this in mind, Vinh Thinh has been operating under the commitment that **"Product with good quality is the foundation for development"**, and we endeavor to bring "trust and satisfaction to our customers" under the motto **"Sharing Benefits with Customers, Building Community Together"**. All of those are guaranteed throughout the process of selling products to customers as well as afterwards.*

At the same time, Vinh Thinh aims towards a sustainable development with time. With global vision, quality assurance system and professional customer service, Vinh Thinh shall continue to implement the mission of "Empowering Success" when collaborating and sharing with our comprehensive partners as well as distributors/agents in distributing Vinh Thinh's electric wire and cable nationwide.



CONTENTS

MỤC LỤC

DÂY ĐƠN

Single Core Wires TCVN 6610 - 3/IEC 60227 - 3 - 300/500V & 450/750V; JIS C 3307 - 600V	01
---	----

DÂY / CÁP ĐƠN

Single Core Wires/Cables TCVN 6610 - 3/IEC 60227 - 3 - 450/750V; JIS C 3307 - 600V; AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	02
--	----

DÂY ĐƠN MỀM

Single Core Flexible Cords TCVN 6610 - 3/IEC 60227 - 3 - 300/500V & 450/750V; AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	03
--	----

DÂY ĐÔI

Parallelt Twin Cords AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV; JIS C 3306 - 300V	DÂY ĐIỆN MỀM OVAN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V 300/500V - PVC Flat twin PVC insulated & PVC sheathed wires TCVN 6610 - 5, IEC 60227 - 5	04
--	---	----

DÂY ĐIỆN MỀM CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V

300/500V - PVC insulated & PVC sheathed wires TCVN 6610 - 5, IEC 60227 - 5	05
---	----

CÁP CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV

0.6/1kV - PVC Insulated & PVC sheathed cables TCVN 5935 - 1, IEC 60502 - 1	06
---	----

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV

0.6/1kV - XLPE Insulated & PVC sheathed cables TCVN 5935, IEC 60502 - 1	08
--	----

CÁP NGẮM CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC, CÓ GIÁP BĂNG THÉP, BĂNG NHÔM BẢO VỆ - 0,6/1kV

0,6/1kV - XLPE insulated & PVC sheathed steel tape, aluminium tape armoured underground cables TCVN 5935 - 1, IEC 60502 - 1	10
--	----

CÁP NGẮM CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, CÓ GIÁP BĂNG THÉP BẢO VỆ - 0,6/1kV

0,6/1kV - PVC insulated & PVC sheathed steel tape armoured underground cables TCVN 5935 - 1, IEC 60502 - 1	12
---	----

CÁP MUYLER 2 HOẶC 4 LỖI CÓ GIÁP BĂNG NHÔM BẢO VỆ - 0,6/1kV

0,6/1kV - 2 cores or 4 cores aluminum tape armoured cables TCVN 5935 - 1, IEC 60502 - 1	14
--	----

DÂY ĐỒNG TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

Copper bare wires for overhead power lines TCVN 5064	15
---	----

DÂY NHÔM TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

Aluminium bare wires for overhead power lines TCVN 5064	16
--	----

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP

Aluminium conductors steel reinforced TCVN 5064	17
--	----

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP NHỎ MỖ

Greased aluminium conductors steel reinforced TCVN 5064	18
--	----

CÁP TRUNG THỂ TREO NHÔM LỖI THÉP BỌC NHỰA XLPE - 24kV

24kV - MV Cable - Aluminium steel reinforced XLPE insulated TCVN 5064 & TCVN 5935 - 2/IEC 60502 - 2	19
--	----

CÁP VẠN XOẮN CÁCH ĐIỆN BẰNG XLPE - 0.6/1kV

0.6/1kV - XLPE insulated - Aerial bundled cables TCVN 6447, AS 3560	20
--	----

CÁP CHỐNG CHÁY ĐƠN PHA - 0.6/1kV

0.6/1kV - Fire Resistant Cables Single Core CV/FR IEC 60331-21; BS 6387	21
--	----

CÁP CHỐNG CHÁY 1 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Fire Resistant Cables 1 Core - 4 Core CXV/FR TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332	22
---	----

CÁP CHỐNG CHÁY 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Fire Resistant Cables 3+1 Core CXV/FR TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332	23
--	----

CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN PHA - 450/750V

450/750V - Flame Retardant Cables Single Core CV/FRT & AV/FRT TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332	24
--	----

CONTENTS

MỤC LỤC

CÁP CHẬM CHÁY 1 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 1 Core - 4 Core CVV/FRT & AVV/FRT
TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332

25

CÁP CHẬM CHÁY 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 3+1 Core CVV/FRT
TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332

26

CÁP CHẬM CHÁY 1 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 1 Core - 4 Core CXV/FRT & AXV/FRT
TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332

27

CÁP CHẬM CHÁY 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 3+1 Core CXV/FRT
TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332

28

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 2 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables Underground 2 Core - 4 Core CXV/DSTA/FRT & AXV/DSTA/FRT
TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332

29

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables Underground 3+1 Core CXV/DSTA/FRT & AXV/DSTA/FRT
TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332

30

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 2 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables Underground 2 Core - 4 Core CVV/DSTA/FRT & AVV/DSTA/FRT
TCVN 5935 - 1 / IEC 60502 - 1 & IEC 60332

31

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables Underground 3+1 Core CVV/DSTA/FRT
TCVN 5935 - 1, IEC 60502 - 1, IEC 60332 - 1, IEC 60332 - 3

32

CÁP TRUNG THỂ TREO KHÔNG VỎ - 12.7/22(24) kV

12.7/22(24) kV - Medium voltage non - sheathed overhead cables
TCVN 5935 - 2, IEC 60502 - 2

33

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, KHÔNG VỎ - 12.7/22(24) kV

12.7/22(24) kV - Medium voltage conductor screened non - sheathed overhead cables
TCVN 5935 - 2, IEC 60502 - 2

34

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ HDPE - 12.7/22(24) kV

12.7/22(24) kV - Medium voltage conductor screened - HDPE sheathed overhead cables
TCVN 5935 - 2, IEC 60502 - 2

35

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ PVC - 12.7/22(24) kV

12.7/22(24) kV - Medium voltage conductor screened - PVC sheathed overhead cables
TCVN 5935 - 2, IEC 60502 - 2

36

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ HDPE - 12.7/22(24) kV

12.7/22(24) kV - Medium voltage conductor screened - HDPE sheathed overhead cables
TCVN 5935 - 2, IEC 60502 - 2

37

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ PVC - 12.7/22(24) kV

12.7/22(24) kV - Medium voltage conductor screened - PVC sheathed overhead cables
TCVN 5935 - 2, IEC 60502 - 2

38

CHỨNG NHẬN HỢP QUY, HỢP CHUẨN

39

CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ HỆ THỐNG CHẤT LƯỢNG

40

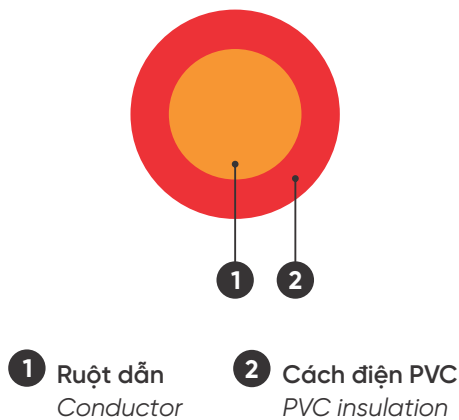
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC VÀ CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1kV

Current-carrying capacity (ampacity) and correction factors (for cable up to 0.6/1kV)

41

VC 300/500V, 450/750V & 600V

DÂY ĐƠN / Single Core Wires



TCVN 6610-3/IEC 60227-3 - 300/500V & 450/750V; JIS C 3307 - 600V

Tiết diện danh định Nominal cross- section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính tổng Approx Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Khối lượng dây (gần đúng) Approx weight	Điện áp danh định Rated voltage	Tiêu chuẩn áp dụng Standard application
mm ²	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	V	
2.0	1/1.60	0.8	3.2	8.92	27	600V	JIS C 3307
3.0	1/2.00	0.8	3.6	5.65	39		
5.0	1/2.60	1.0	4.6	3.35	65		
8.0	1/3.20	1.2	5.6	2.21	97		
0.5	1/0.80	0.6	2.0	36.0	8	300/500V	TCVN 6610-3 IEC 60227-3
0.75	1/0.97	0.6	2.2	24.5	11		
1.0	1/1.13	0.6	2.3	18.1	14		
1.5	1/1.38	0.7	2.8	12.1	21	450/750V	TCVN 6610-3 IEC 60227-3
2.5	1/1.77	0.8	3.4	7.41	32		
4.0	1/2.24	0.8	3.8	4.61	47		
6.0	1/2.74	0.8	4.3	3.08	66		
10	1/3.56	1.0	5.6	1.83	112		

Note - Ghi chú:

1. Dây có thể phù hợp với điện áp 1000V AC nếu dây được đặt trong máng bảo vệ.

Wire may suitable for voltages up to 1000V AC if use in channels with cover.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CV, AV 450/750V, 600V & 0.6/1kV

DÂY / CÁP ĐƠN / Single Core Wires / Cables



TCVN 6610-3/IEC 60227-3 - 450/750V; JIS C 3307 - 600V; AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính tổng Approx Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)		Khối lượng dây (gần đúng) Approx weight		Điện áp danh định Rated voltage	Tiêu chuẩn áp dụng Standard application
				Lõi đồng Copper	Lõi nhôm Aluminium	Lõi đồng Copper	Lõi nhôm Aluminium		
mm ²	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	V	
0.9	7/0.40	0.8	2.8	20.9	-	16	-	600V	JIS C 3307
1.25	7/0.45	0.8	3.0	16.5	-	19	-		
2.0	7/0.60	0.8	3.4	9.24	-	29	-		
3.5	7/0.80	0.8	4.0	5.20	-	46	-		
5.5	7/1.00	1.0	5.0	3.33	-	71	-		
8.0	7/1.20	1.2	6.0	2.31	-	102	-		
1.5	7/0.52	0.7	3.0	12.1	-	22	-	450/750V	TCVN 6610-3 IEC 60227-3
2.5	7/0.67	0.8	3.6	7.41	-	33	-		
4.0	7/0.85	0.8	4.2	4.61	-	51	-		
6.0	7/1.04	0.8	4.7	3.08	-	70	-		
10	7/1.35	1.0	6.1	1.83	-	119	-		
1.5	7/0.52	0.8	3.2	12.1	-	23	-	450/750V & 0.6/1kV	TCVN 6610-3 IEC 60227-3 & AS/NZS 5000.1
2.5	7/0.67	0.8	3.6	7.41	-	33	-		
4.0	7/0.85	1.0	4.6	4.61	-	54	-		
6.0	7/1.04	1.0	5.1	3.08	-	74	-		
10	7/1.35	1.0	6.1	1.83	3.08	119	53		
14	7/1.60	1.2	7.2	1.30	-	164	-		
16	4.7	1.0	6.7	1.15	1.91	171	75		
22	7/2.00	1.2	8.4	0.824	-	255	-		
25	5.9	1.2	8.3	0.727	1.20	263	115		
35	6.9	1.2	9.3	0.524	0.868	355	145		
38	7/2.60	1.4	10.6	0.487	-	413	-		
50	8.0	1.4	10.8	0.387	0.641	478	205		
60	19/2.00	1.4	12.8	0.303	-	634	-		
70	9.7	1.4	12.5	0.268	0.443	671	260		
95	11.4	1.6	14.6	0.193	0.320	924	355		
100	19/2.60	1.6	16.2	0.180	-	1,053	-		
120	12.8	1.6	16.0	0.153	0.253	1,144	430		
150	14.4	1.8	18.0	0.124	0.206	1,459	540		
185	16.0	2.0	20.0	0.0991	0.164	1,796	670		
200	37/2.60	2.2	27.8	0.0922	-	2,092	-		
240	18.5	2.2	22.9	0.0754	0.125	2,359	850		
250	37/2.60	2.4	30.1	0.0722	-	2,666	-		
300	20.4	2.4	25.2	0.0601	0.100	2,899	1040		

Note - Ghi chú:

1. Dây có thể phù hợp với điện áp 1000V AC nếu dây được đặt trong máng bảo vệ.

Wire may suitable for voltages up to 1000V AC if use in channels with cover.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

DÂY ĐƠN MỀM / Single Core Flexible Cords



TCVN 6610-3/IEC 60227-3 - 300/500V & 450/750V; AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV

Tiết diện danh định <i>Nominal cross-section area</i>	Ruột dẫn <i>Conductor</i>		Chiều dày cách điện <i>Thickness of insulation</i>	Đường kính tổng <i>Approx Overall diameter</i>	Điện trở ruột dẫn lớn nhất <i>Max. Conductor resistance (20°C)</i>	Khối lượng gắn đúng <i>Approx weight</i>	Điện áp danh định <i>Rated voltage</i>	Tiêu chuẩn áp dụng <i>Standard application</i>
	Kết cấu <i>Contruction</i>	Đường kính <i>Diameter</i>						
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	V	
0.5	16/0.20	0.92	0.6	2.1	39.0	9	300/500V	TCVN 6610-3 IEC 60227-3
0.75	24/0.20	1.13	0.6	2.3	26.0	12		
1.0	32/0.20	1.31	0.6	2.5	19.5	15		
1.5	30/0.25	1.58	0.7	3.0	13.3	21	450/750V	
2.5	50/0.25	2.04	0.8	3.6	7.98	33		
4	56/0.30	2.59	0.8	4.2	4.95	49		
6	84/0.30	3.17	0.8	4.8	3.30	69		
0.5	16/0.20	0.92	0.8	2.5	39.0	11	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1
0.75	24/0.20	1.13	0.8	2.7	26.0	14		
1.0	32/0.20	1.31	0.8	2.9	19.5	17		
1.5	30/0.25	1.58	0.8	3.2	13.3	23		
2.5	50/0.25	2.04	0.8	3.6	7.98	33		
4	56/0.30	2.59	1.0	4.6	4.95	53		
6	84/0.30	3.17	1.0	5.2	3.30	74		
10	77/0.40	4.05	1.0	6.1	1.91	113	450/750V & 0.6/1kV	TCVN 6610-3 / IEC 60227-3 & AS/NZS 5000.1
16	126/0.40	5.7	1.0	7.7	1.21	154		
25	196/0.40	7.1	1.2	9.5	0.780	287		
35	273/0.40	8.4	1.2	10.8	0.554	388		
50	380/0.40	9.9	1.4	12.7	0.386	539		
70	361/0.50	12.1	1.4	14.9	0.272	778		
95	475/0.50	13.8	1.6	17.0	0.206	1,023		
120	608/0.50	15.7	1.6	18.9	0.161	1,289		
150	740/0.50	17.5	1.8	21.1	0.129	1,541		
185	925/0.50	19.6	2.0	23.6	0.106	1,925		
240	1184/0.50	22.0	2.2	26.4	0.0801	2,454		

Note - Ghi chú:

1. Dây có thể phù hợp với điện áp 1000V AC nếu dây được đặt trong máng bảo vệ.

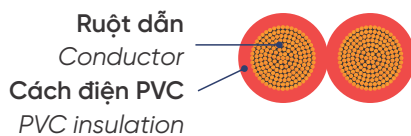
Wire may suitable for voltages up to 1000V AC if use in channels with cover.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

VCmd 300V & 0.6/1kV

DÂY ĐÔI / Parallel Twin Cords



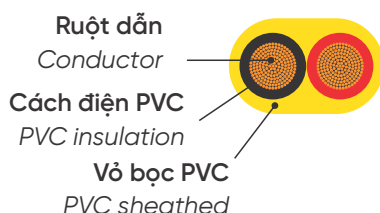
AS/NZS 5000.1 – 0.6/1kV; JIS C 3306 – 300V

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Ruột dẫn Conductor		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính tổng Approx Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Khối lượng gần đúng Approx weight	Điện áp danh định Rated voltage	Tiêu chuẩn áp dụng Standard application
	Kết cấu Construction	Đường kính Diameter						
mm ²	No./mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	V	
2 x 0.5	16/0.20	0.92	0.8	2.5 x 5.2	39.0	22	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1
2 x 0.75	24/0.20	1.13	0.8	2.7 x 5.6	26.0	28		
2 x 1.0	32/0.20	1.31	0.8	2.9 x 6.0	19.5	34		
2 x 1.5	30/0.25	1.58	0.8	3.2 x 6.6	13.3	45		
2 x 2.5	50/0.25	2.04	0.8	3.8 x 7.8	7.98	66		
2 x 1.25	40/0.20	1.46	0.8	3.1 x 6.4	14.7	40	300	JIS C 3306
2 x 2.0	40/0.25	1.82	0.8	3.4 x 7.0	9.50	55		

VCmo 300/500V

DÂY ĐIỆN MỀM OVAN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V

300/500V - PVC Flat twin PVC insulated & PVC sheathed wires



TCVN 6610-5, IEC 60227-5

Ruột dẫn - Conductor			Bề dày cách điện Thickness of insulation	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath	Đường kính tổng / Approx Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Khối lượng gần đúng Approx weight
Tiết diện danh định / Nominal cross-section area	Kết cấu Construction	Đường kính Diameter					
mm ²	No./mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
2 x 0.50	16/0.20	0.92	0.5	0.6	3.1 x 5.0	39.0	28
2 x 0.75	24/0.20	1.13	0.6	0.8	3.9 x 6.2	26.0	44
2 x 1.0	32/0.20	1.31	0.6	0.8	4.1 x 6.6	19.5	51
2 x 1.25	40/0.20	1.46	0.6	0.8	4.3 x 7.0	14.7	58
2 x 1.5	30/0.25	1.58	0.7	0.8	4.6 x 7.6	13.3	68
2 x 2.0	40/0.25	1.82	0.6	1.0	5.0 x 8.0	9.50	82
2 x 2.5	50/0.25	2.04	0.8	1.0	5.6 x 9.2	7.98	105
2 x 4.0	56/0.30	2.59	0.8	1.1	6.4 x 10.6	4.95	149
2 x 6.0	84/0.30	3.17	0.8	1.2	7.2 x 12.0	3.30	202

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

DÂY ĐIỆN MỀM CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V

300/500V - PVC insulated & PVC sheathed wires



TCVN 6610-5, IEC 60227-5

Số lõi Number of cores	Ruột dẫn - Conductor			Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Bề dày vỏ bọc Thickness of Insulation	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Khối lượng gắn đúng Approx weight
	Tiết diện danh định Nominal cross- section area	Kết cấu Contraction	Đường kính Diameter					
No	mm ²	No.mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
2	0.5	16/0.20	0.93	0.6	0.8	5.8	39.0	51
	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	6.3	26.0	61
	1.0	32/0.20	1.32	0.6	0.8	6.6	19.5	70
	1.5	30/0.25	1.60	0.7	0.8	7.6	13.3	94
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.0	9.3	7.98	144
3	0.5	16/0.20	0.93	0.6	0.8	6.2	39.0	59
	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	6.6	26.0	72
	1.0	32/0.20	1.32	0.6	0.8	7.0	19.5	83
	1.5	30/0.25	1.6	0.7	0.9	8.2	13.3	117
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	10.0	7.98	180
4	0.5	16/0.20	0.93	0.6	0.8	6.7	39.0	70
	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.8	7.2	26.0	85
	1.0	32/0.20	1.32	0.6	0.9	7.8	19.5	105
	1.5	30/0.25	1.6	0.7	1.0	9.2	13.3	145
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.1	11.0	7.98	218
5	0.5	16/0.20	0.93	0.6	0.9	7.2	39.0	83
	0.75	24/0.20	1.14	0.6	0.9	8.1	26.0	105
	1.0	32/0.20	1.32	0.6	0.9	8.6	19.5	123
	1.5	30/0.25	1.6	0.7	1.1	10.2	13.3	177
	2.5	50/0.25	2.0	0.8	1.2	12.2	7.98	264

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV

0.6/1kV - PVC insulated & PVC sheathed cables



1 Ruột dẫn
Conductor

2 Cách điện PVC
PVC insulation

3 Lớp đệm / Băng quấn
Filler/Tape

4 Vỏ bọc PVC
PVC sheathed

TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal cross- section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath				Đường kính tổng Approx Overall Diameter				Khối lượng gần đúng Approx weight of cable							
											Lõi đồng Copper conductor				Lõi nhôm Aluminum conductor			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km
1.5	1.56	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.0	11.1	11.6	12.4	56	150	210	215	-	-	-	-
2.5	2.01	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.4	11.9	12.6	13.5	70	185	255	275	-	-	-	-
4.0	2.55	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.4	13.8	14.7	15.9	95	255	315	385	-	-	-	-
6.0	3.12	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.9	14.9	16.0	17.5	120	315	400	495	-	-	-	-
10	4.05/3.75	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.9	16.8	18.1	19.8	170	435	560	705	110	310	370	450
16	4.7	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.5	17.8	19.6	21.5	225	565	740	940	130	365	445	545
25	5.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.1	20.9	23.0	25.2	335	820	1095	1395	180	510	625	770
35	6.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.1	23.8	25.4	28.1	435	1065	1425	1830	220	635	775	965
50	8.0	1.4	1.4	1.8	1.8	1.9	13.6	27.0	28.9	32.1	560	1375	1848	2395	285	815	1010	1275
70	9.7	1.4	1.4	1.9	1.9	2.0	15.3	30.8	32.8	36.5	770	1880	2540	3300	357	1040	1285	1625
95	11.4	1.6	1.5	2.0	2.1	2.2	17.6	35.3	38.0	42.1	1045	2540	3476	4515	477	1380	1735	2190
120	12.8	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	19.0	38.4	41.4	45.9	1290	3130	4295	5590	560	1635	2055	2600
150	14.4	1.8	1.6	2.2	2.3	2.5	21.2	42.7	46.1	51.4	1585	3840	5275	6891	695	2030	2555	3260
185	16.0	2.0	1.7	2.4	2.5	2.6	23.4	47.3	50.9	56.8	1975	4780	6575	8560	855	2500	3150	3995
240	18.5	2.2	1.8	2.5	2.7	2.9	26.4	53.3	57.7	64.6	2570	6195	8570	11200	1070	3135	3980	5080
300	20.4	2.4	1.9	2.7	2.8	3.1	29.0	58.4	63.1	71.3	3190	7680	10610	13910	1300	3810	4810	6175
400	23.4	2.6	2.0	-	-	-	32.4	-	-	-	4050	-	-	-	1675	-	-	-
500	26.3	2.8	2.1	-	-	-	36.8	-	-	-	5080	-	-	-	2090	-	-	-

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CVV(3 + 1 core) 0.6/1kV

CÁP CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV

0.6/1kV - PVC Insulated & PVC sheathed cables



- 1 Ruột dẫn
Conductor
- 2 Cách điện PVC
PVC insulation
- 3 Lớp đệm / Băng quấn
Filler/Tape
- 4 Vỏ bọc PVC
PVC sheathed

TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.8	0.8	1.8	13.3	7.41	12.1	295
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	1.0	0.8	1.8	15.2	4.61	7.41	405
3C x 6.0 + 1C x 4.0	3.12	2.55	1.0	1.0	1.8	16.8	3.08	4.61	455
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05/3.75	2.55	1.0	1.0	1.8	18.5	1.83	4.61	615
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	3.12	1.0	1.0	1.8	18.8	1.83	3.08	640
3C x 16 + 1C x 10	4.7	4.05/3.75	1.0	1.0	1.8	21.5	1.15	1.83	910
3C x 25 + 1C x 16	5.9	4.7	1.2	1.0	1.8	24.3	0.727	1.15	1156
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	1.2	1.0	1.8	26.5	0.524	1.15	1605
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.9	1.4	1.2	1.9	30.5	0.387	0.727	2145
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.4	1.2	2.0	34.5	0.268	0.524	2935
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.6	1.4	2.1	39.7	0.193	0.387	3970
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.6	1.4	2.2	43.8	0.153	0.268	5010
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.8	1.4	2.4	45.5	0.124	0.268	5880
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	2.0	1.6	2.6	55.6	0.0991	0.193	7395
3C x 185 + 1C x 120	16.0	12.8	2.0	1.4	2.6	54.4	0.0991	0.153	7830
3C x 240 + 1C x 120	18.5	12.8	2.2	1.6	2.8	57.2	0.0754	0.153	9590
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	2.4	1.8	2.8	63.5	0.0601	0.124	11900
3C x 300 + 1C x 185	20.4	16.0	2.4	2.0	2.9	67.7	0.0601	0.0991	12520

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV

0.6/1kV - XLPE insulated & PVC sheathed cables



TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định <i>Nominal cross- section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of conductor</i>	Bề dày cách điện <i>Thickness of insulation</i>	Bề dày vỏ bọc <i>Thickness of sheath</i>				Đường kính tổng <i>Approx Overall Diameter</i>				Khối lượng gần đúng <i>Approx weight of cable</i>							
											Lõi đồng <i>Copper conductor</i>				Lõi nhôm <i>Aluminum conductor</i>			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km
1.5	1.56	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	5.8	10.7	11.1	11.9	50	136	156	185	-	-	-	-
2.5	2.01	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.2	11.5	12.1	13.0	62	166	198	237	-	-	-	-
4.0	2.55	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.8	12.6	13.4	14.4	81	213	261	316	-	-	-	-
6.0	3.12	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.3	13.7	14.7	16.0	104	270	338	417	-	-	-	-
10	4.05/3.75	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.3	15.6	16.8	18.4	150	382	490	614	87	254	297	358
16	4.7	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.9	16.6	18.3	20.0	203	503	661	840	107	306	366	446
25	5.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.5	19.7	21.7	23.7	303	743	988	1265	150	431	520	641
35	6.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.5	22.6	24.1	26.6	399	978	1303	1679	186	545	654	814
50	8.0	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	12.8	25.4	27.2	29.9	516	1256	1691	2177	240	692	845	1050
70	9.7	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	14.7	29.4	31.5	35.0	720	1743	2379	3091	309	904	1122	1414
95	11.4	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	16.6	33.1	35.6	39.5	968	2333	3204	4169	404	1170	1460	1844
120	12.8	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	18.2	36.6	39.5	44.0	1219	2923	4026	5266	485	1426	1779	2270
150	14.4	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	20.4	41.1	44.4	49.2	1499	3619	4974	6473	608	1803	2249	2840
185	16.0	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	22.4	45.5	49.2	54.8	1859	4496	6192	8094	740	2214	2769	3530
240	18.5	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	25.2	51.3	55.5	62.0	2425	5851	8075	10560	924	2789	3482	4437
300	20.4	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	27.6	55.8	60.9	68.2	3015	7216	9999	13120	1117	3345	4192	5377
400	23.4	2.0	1.9	-	-	-	31.0	-	-	-	3833	-	-	-	1460	-	-	-
500	26.3	2.2	2.0	-	-	-	35.4	-	-	-	4820	-	-	-	1832	-	-	-

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV(3 + 1 core) 0.6/1kV

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV

0.6/1kV - XPLE Insulated & PVC sheathed cables



1 Ruột dẫn
Conductor

2 Cách điện XLPE
XLPE insulation

3 Lớp độn / Băng quấn
Filler/Tape

4 Vỏ bọc PVC
PVC sheathed

TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.7	0.7	1.8	12.8	7.41	12.1	255
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	0.7	0.7	1.8	14.0	4.61	7.41	355
3C x 6.0 + 1C x 4.0	3.12	2.55	0.7	0.7	1.8	15.4	3.08	4.61	435
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05/3.75	2.55	0.7	0.7	1.8	16.3	1.83	4.61	530
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	3.12	0.7	0.7	1.8	16.6	1.83	3.08	550
3C x 16 + 1C x 6.0	5.1	3.12	0.7	0.7	1.8	18.8	1.15	3.08	755
3C x 16 + 1C x 10	5.1	4.05/3.75	0.7	0.7	1.8	19.4	1.15	1.83	805
3C x 25 + 1C x 16	5.9	4.7	0.9	0.7	1.8	19.2	0.727	1.15	1155
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	0.9	0.7	1.8	23.5	0.524	1.15	1430
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.8	1.0	0.9	1.8	28.5	0.387	0.727	1945
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.1	0.9	1.9	32.9	0.268	0.524	2720
3C x 70 + 1C x 50	9.7	8.0	1.1	1.0	2.0	33.2	0.268	0.387	2833
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.1	1.0	2.0	37.2	0.193	0.387	3655
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.2	1.1	2.2	42.0	0.153	0.268	4715
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.4	1.1	2.4	43.6	0.124	0.268	5540
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	1.6	1.1	2.5	49.2	0.0991	0.193	6975
3C x 240 + 1C x 120	18.4	12.8	1.7	1.2	2.7	54.6	0.0754	0.153	9070
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	1.8	1.4	2.9	61.0	0.0601	0.124	11225

Note - Ghi chú:

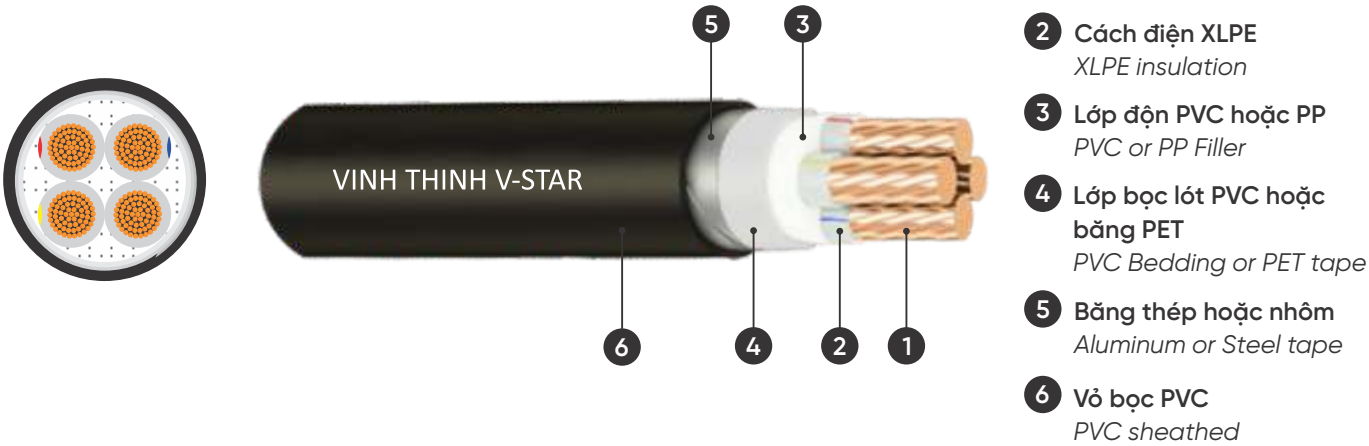
Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV/DSTA, AXV/DSTA 0.6/1kV

CXV/DATA, AXV/DATA 0.6/1kV

CÁP NGẦM CÁCH ĐIỆN XLPE & VỎ BỌC PVC, CÓ GIÁP BẰNG THÉP, BẰNG NHÔM BẢO VỆ - 0.6/1kV

0.6/1kV - XLPE insulated & PVC sheathed steel tape, aluminium tape armoured underground cables



TCVN 5935-1, IEC 60502-1

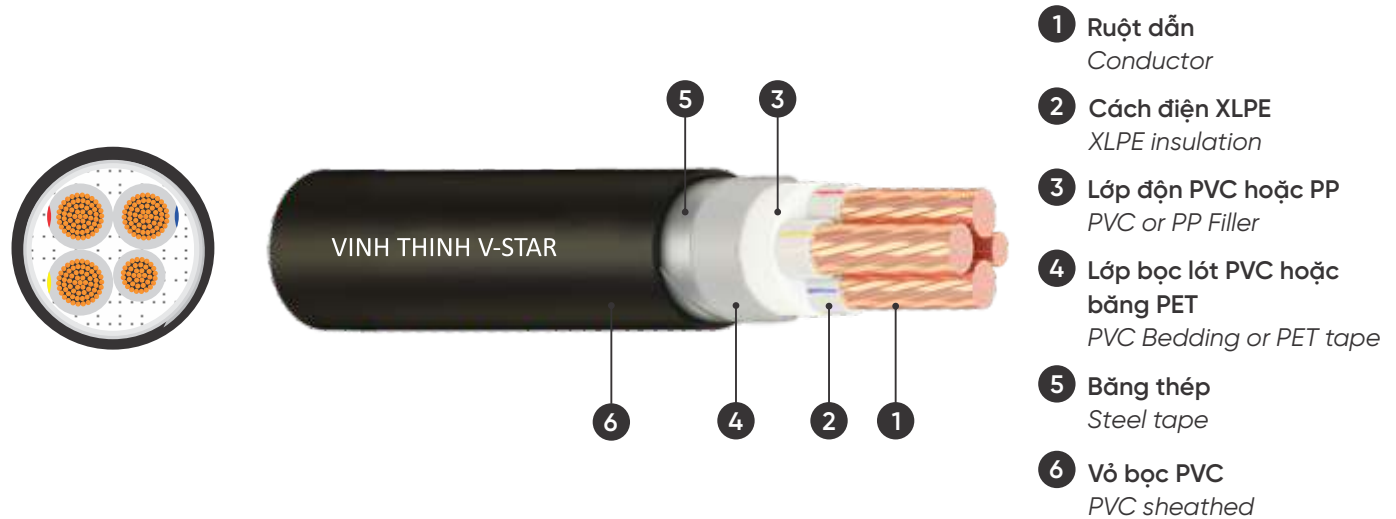
Tiết diện danh định <i>Normal cross- sectional area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>	Bề dày cách điện <i>Thickness of Insulation</i>	Bề dày băng		Bề dày vỏ bọc <i>Thickness of sheath</i>				Đường kính tổng <i>Approx. overall diameter</i>				Điện trở ruột dẫn lớn nhất <i>Max. Conduct or Resistance (20°C)</i>		Khối lượng gần đúng <i>Approx. weight of cable</i>							
			Thép Steep	Nhôm Al.											Lõi đồng <i>Copper conductor</i>				Lõi nhôm <i>Aluminum conductor</i>			
					1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	Cu.	Al.	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm	mm	mm				mm				Ω/Km Ω/Km		Kg/Km				Kg/Km			
1.5	1.56	0.7	0.2	-	-	1.8	1.8	1.8	-	12.7	13.1	13.9	12.1	-	-	265	285	325	-	-	-	-
2.5	2.01	0.7	0.2	-	-	1.8	1.8	1.8	-	13.5	14.0	14.9	7.41	-	-	310	345	392	-	-	-	-
4.0	2.55	0.7	0.2	-	-	1.8	1.8	1.8	-	14.6	15.2	16.2	4.61	-	-	375	425	490	-	-	-	-
6.0	3.12	0.7	0.2	-	-	1.8	1.8	1.8	-	16.5	17.5	18.8	3.08	-	-	460	545	640	-	-	-	-
10	4.05/3.75	0.7	0.2	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	12.0	18.4	19.6	21.2	1.83	3.08	253	595	725	870	192	470	531	605
16	4.7	0.7	0.2	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	12.9	19.4	21.1	22.8	1.15	1.91	325	735	915	1115	228	537	620	715
25	5.9	0.9	0.2	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	14.5	22.5	24.5	26.5	0.727	1.20	444	1015	1285	1595	290	705	820	960
35	6.9	0.9	0.2	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	15.5	25.4	26.9	29.4	0.524	0.868	551	1290	1635	2045	338	855	988	1170
50	8.0	1.0	0.2	0.5	1.5	1.8	1.9	1.9	17.0	28.2	30.2	32.9	0.387	0.641	695	1605	2080	2605	409	1045	1235	1470
70	9.7	1.1	0.2	0.5	1.5	1.9	2.0	2.1	18.9	32.4	34.5	38.8	0.268	0.443	918	2165	2830	3775	505	1325	1575	2085
95	11.4	1.1	0.5	0.5	1.6	2.0	2.1	2.2	20.8	36.5	39.4	43.3	0.193	0.320	1195	2845	3895	4940	623	1685	2155	2695
120	12.8	1.2	0.5	0.5	1.7	2.2	2.2	2.4	22.6	40.6	43.3	48.2	0.153	0.253	1462	3660	4795	6170	740	2160	2545	3160
150	14.4	1.4	0.5	0.5	1.7	2.3	2.4	2.5	24.6	44.9	48.6	53.4	0.124	0.206	1757	4420	5885	7485	869	2600	3160	3835
185	16.0	1.6	0.5	0.5	1.8	2.4	2.5	2.7	26.8	49.7	53.4	59.0	0.0991	0.164	2151	5430	7200	9220	1037	3150	3780	4635
240	18.5	1.7	0.5	0.5	1.9	2.6	2.7	2.9	29.7	55.5	60.1	66.6	0.0754	0.125	2744	6905	9275	11900	1278	3840	4685	5755
300	20.4	1.8	0.5	0.5	1.9	2.8	2.9	3.1	32.3	61.0	65.7	72.8	0.0601	0.100	3351	8475	11350	14595	1502	4600	5545	6830

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV/DSTA (3 + 1 core) 0.6/1kV

CÁP NGẦM CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC, CÓ GIÁP BĂNG THÉP BẢO VỆ - 0.6/1kV
 0.6/1kV - XLPE insulated & PVC sheathed steel tape armoured underground cables



TCVN 5935-1, IEC 60502-1

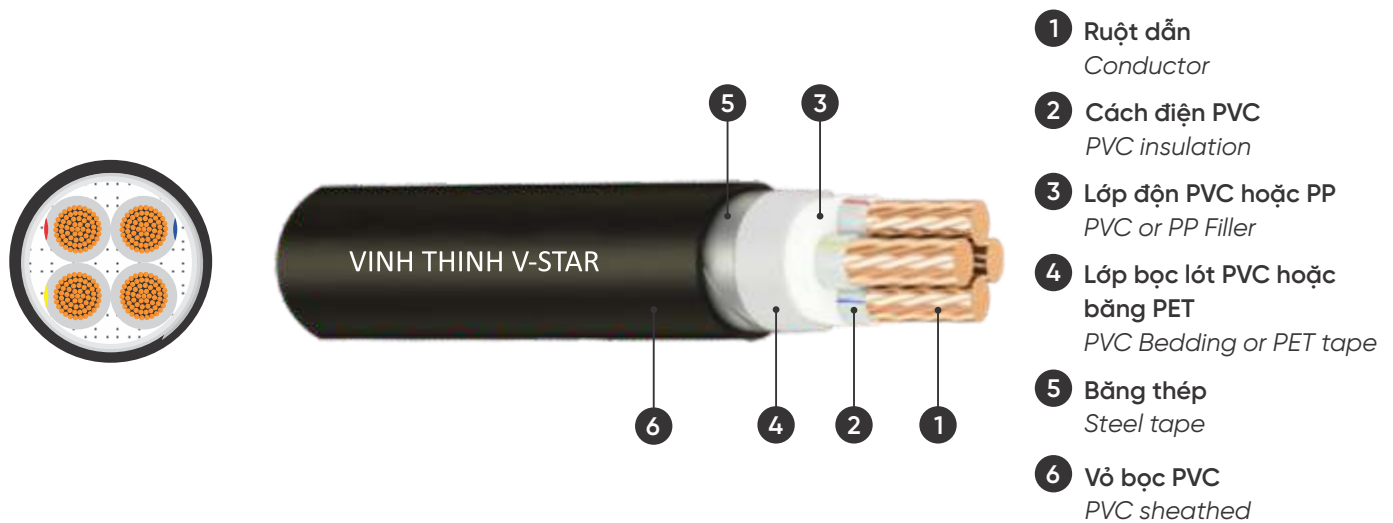
Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor		Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày băng thép Thickness tape armour	Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất / Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral				Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.7	0.7	0.2	1.8	14.4	7.41	12.1	360
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	0.7	0.7	0.2	1.8	15.6	4.61	7.41	445
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05/3.75	2.55	0.7	0.7	0.2	1.8	19.1	1.83	4.61	750
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	3.12	0.7	0.7	0.2	1.8	19.4	1.83	3.08	775
3C x 16 + 1C x 10	4.7	4.05/3.75	0.7	0.7	0.2	1.8	21.9	1.15	1.83	1065
3C x 25 + 1C x 16	5.9	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	25.6	0.727	1.15	1470
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	27.8	0.524	1.15	1810
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.8	1.0	0.9	0.2	2.0	31.5	0.387	0.727	2355
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.1	0.9	0.2	2.1	36.3	0.268	0.524	3235
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.1	1.0	0.5	2.3	41.2	0.193	0.387	4405
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.2	1.1	0.5	2.4	45.8	0.153	0.268	5530
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.4	1.1	0.5	2.5	51.8	0.124	0.268	6715
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	1.6	1.1	0.5	2.6	53.8	0.0991	0.193	8350
3C x 240 + 1C x 120	18.5	12.8	1.7	1.2	0.5	2.8	60.5	0.0754	0.153	10580
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	1.8	1.4	0.5	2.9	61.5	0.0754	0.124	11010

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
 Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP NGẦM CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, CÓ GIÁP BẰNG THÉP BẢO VỆ - 0.6/1kV

0.6/kV - PVC insulated & PVC sheathed steel tape armoured underground cables



TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor	Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Bề dày băng thép Thickness of tape armour	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath			Đường kính tổng Approx Overall Diameter			Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gần đúng Approx weight of cable					
												Lõi đồng Copper conductor			Lõi nhôm Aluminum conductor		
				2C	3C	4C	2C	3C	4C	Cu.	Al.	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	mm	mm	mm	mm			mm			Ω/Km	Ω/Km	Kg/km			Kg/km		
1.5	1.56	0.8	0.2	1.8	1.8	1.8	12.7	13.1	13.9	12.1	-	287	318	360	-	-	-
2.5	2.01	0.8	0.2	1.8	1.8	1.8	13.5	14.0	14.9	7.41	-	334	376	431	-	-	-
4.0	2.55	0.8	0.2	1.8	1.8	1.8	14.6	15.2	16.2	4.61	-	439	501	581	-	-	-
6.0	3.12	1.0	0.2	1.8	1.8	1.8	15.7	16.4	17.6	3.08	-	522	605	706	-	-	-
10	4.05/3.75	1.0	0.2	1.8	1.8	1.8	17.6	18.8	19.9	1.83	3.08	678	776	945	543	621	716
16	4.7	1.0	0.2	1.8	1.8	1.8	20.2	21.0	23.0	1.15	1.91	810	1014	1238	613	718	837
25	5.9	1.2	0.2	1.8	1.8	1.8	23.2	24.1	26.6	0.727	1.20	1110	1413	1746	799	945	1113
35	6.9	1.2	0.2	1.8	1.8	1.8	26.6	28.2	31.1	0.524	0.868	1396	1778	2236	963	1129	1360
50	8.0	1.4	0.2	1.9	1.9	2.0	30.0	31.9	35.5	0.387	0.641	1765	2264	2895	1204	1423	1763
70	9.7	1.4	0.5	2.0	2.0	2.2	33.8	36.2	40.5	0.268	0.443	2322	3053	4035	1484	1796	2345
95	11.4	1.6	0.5	2.1	2.2	2.3	39.1	41.8	45.9	0.193	0.320	3231	4215	5335	2068	2471	2995
120	12.8	1.6	0.5	2.2	2.3	2.5	42.2	45.2	50.3	0.153	0.253	3877	5105	6563	2381	2857	3555
150	14.4	1.8	0.5	2.3	2.5	2.6	46.5	50.5	55.6	0.124	0.206	4672	6251	7945	2858	3530	4299
185	16.0	2.0	0.5	2.5	2.6	2.8	51.5	55.3	61.6	0.0991	0.164	5756	7623	9822	3474	4200	5238
240	18.5	2.2	0.5	2.7	2.8	3.0	57.7	62.4	69.5	0.0754	0.125	7322	9823	12598	4262	5233	6455
300	20.4	2.4	0.5	2.9	3.0	3.2	63.6	68.5	75.9	0.0601	0.100	8993	12028	15455	5124	6223	7690

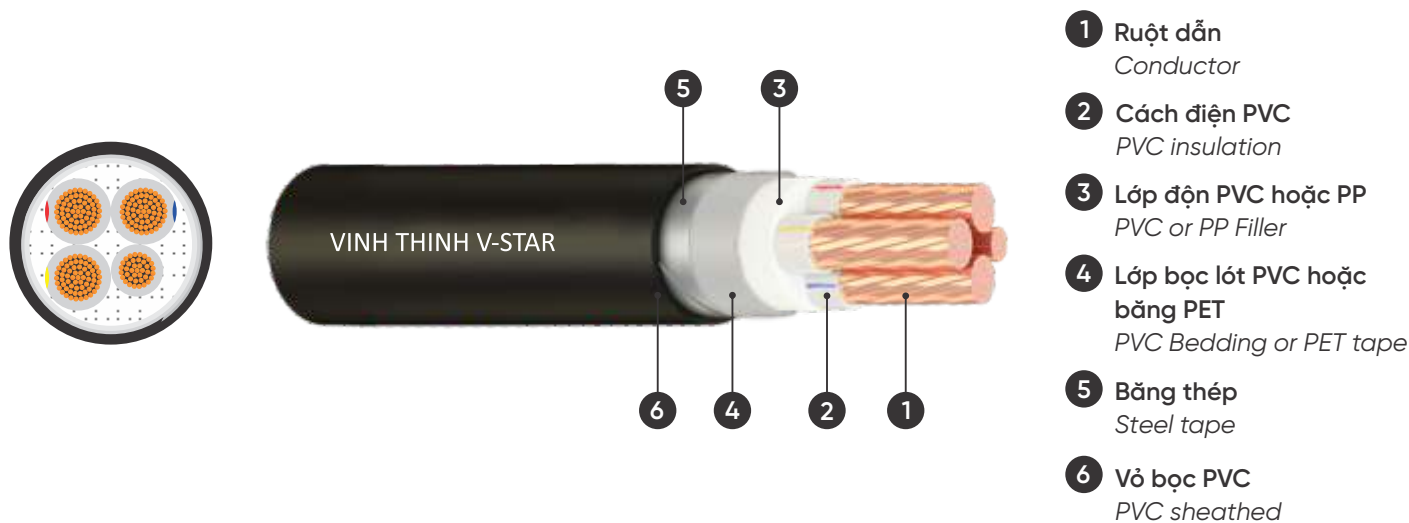
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CVV/DSTA (3 + 1 core) 0.6/1kV

CÁP NGẦM CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, CÓ GIÁP BẰNG THÉP BẢO VỆ - 0.6/1kV

0.6/1kV - PVC insulated & PVC sheathed steel tape armoured underground cables



TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor		Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày băng thép Thickness tape armour	Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất / Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral				Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.8	0.8	0.2	1.8	14.9	7.41	12.1	410
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	0.8	0.8	0.2	1.8	16.8	4.61	7.41	545
3C x 6.0 + 1C x 4.0	3.12	2.55	1.0	0.8	0.2	1.8	18.8	3.08	4.61	675
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05 / 3.75	2.55	1.0	0.8	0.2	1.8	20.5	1.83	4.61	850
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05 / 3.75	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	20.8	1.83	3.08	883
3C x 16 + 1C x 6.0	4.7	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	22.7	1.15	3.08	1120
3C x 25 + 1C x 10	5.9	4.05 / 3.75	1.2	1.0	0.2	1.8	24.8	0.727	1.83	1485
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	29.3	0.524	1.15	1960
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.9	1.4	1.2	0.2	2.0	33.5	0.387	0.727	2565
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.4	1.2	0.5	2.2	37.9	0.268	0.524	3445
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.6	1.4	0.5	2.3	43.7	0.193	0.387	4740
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.6	1.4	0.5	2.5	48.2	0.153	0.268	5905
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.8	1.4	0.5	2.6	51.5	0.124	0.268	7215
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	2.0	1.6	0.5	2.7	56.3	0.0991	0.193	8785
3C x 240 + 1C x 120	18.5	12.8	2.2	1.6	0.5	2.8	63.5	0.0754	0.153	11230
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	2.4	1.8	0.5	3.0	74.2	0.0601	0.124	13650

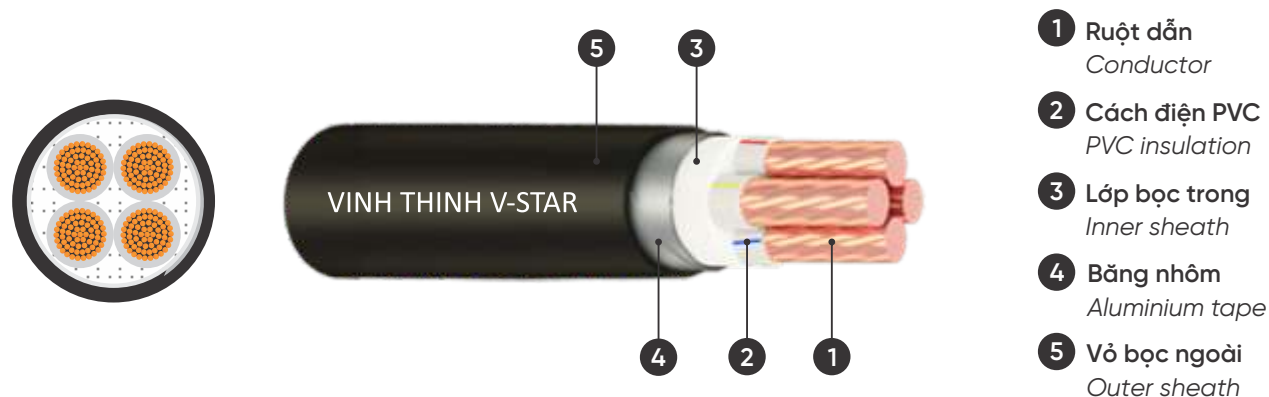
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV/DATA, CVV/DATA 0.6/1kV

CÁP MULLER 2 HOẶC 4 LỖI CÓ GIÁP BĂNG NHÔM BẢO VỆ - 0,6/1kV

0,6/1kV - 2 cores or 4 cores aluminium tape armoured cables



CVV/DATA: Cu/PVC/PVC/DATA/PVC - 2/4 Core

TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal cross-sectional area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Bề dày lớp bọc trong Thickness of inner sheath	Bề dày băng nhôm Aluminum tape thickness	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath	Đường kính tổng Approx. Overall Diameter	Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Kg/Km
2 x 4.0	2.55	1.0	1.0	0.15	1.8	15.4	374
2 x 6.0	3.00	1.0	1.0	0.15	1.8	16.2	432
2 x 7.0	3.39	1.0	1.0	0.15	1.8	17.0	490
2 x 8.0	3.60	1.0	1.0	0.15	1.8	17.4	522
2 x 10	4.05	1.0	1.0	0.15	1.8	18.4	599
2 x 11	4.20	1.0	1.0	0.15	1.8	18.6	622
2 x 14	4.80	1.0	1.0	0.15	1.8	19.8	733
2 x 16	5.10	1.0	1.0	0.15	1.8	20.4	792
2 x 22	6.00	1.2	1.0	0.15	1.8	23.0	1034
2 x 25	6.42	1.2	1.0	0.15	1.8	23.8	1132
4 x 16	5.10	1.0	1.0	0.15	1.8	23.4	1171
4 x 25	6.42	1.2	1.0	0.15	1.8	27.5	1712

CXV/DATA: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 2/4 Core

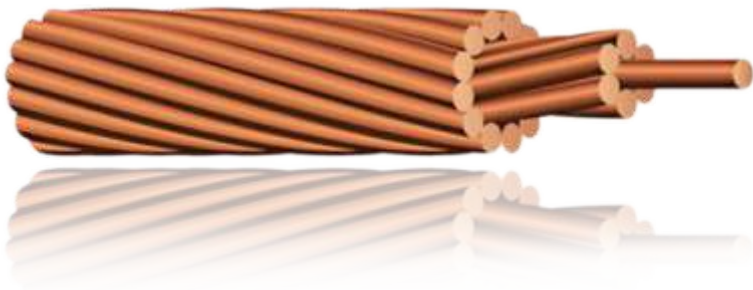
TCVN 5935-1, IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal cross-sectional area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Bề dày lớp bọc trong Thickness of inner sheath	Bề dày băng nhôm Aluminum tape thickness	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath	Đường kính tổng Approx. Overall Diameter	Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Kg/Km
2 x 4.0	2.55	0.7	1.0	0.15	1.8	14.2	317
2 x 6.0	3.00	0.7	1.0	0.15	1.8	15.0	370
2 x 7.0	3.39	0.7	1.0	0.15	1.8	15.8	424
2 x 8.0	3.60	0.7	1.0	0.15	1.8	16.2	454
2 x 10	4.05	0.7	1.0	0.15	1.8	17.2	527
2 x 11	4.20	0.7	1.0	0.15	1.8	17.4	548
2 x 14	4.80	0.7	1.0	0.15	1.8	18.6	652
2 x 16	5.10	0.7	1.0	0.15	1.8	19.2	708
2 x 22	6.00	0.9	1.0	0.15	1.8	21.8	931
2 x 25	6.42	0.9	1.0	0.15	1.8	22.6	1025
4 x 16	5.10	0.7	1.0	0.15	1.8	21.9	1047
4 x 22	6.00	0.9	1.0	0.15	1.8	25.1	1395
4 x 25	6.42	0.9	1.0	0.15	1.8	26.0	1548

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

DÂY ĐỒNG TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
Copper bare wires for overhead power lines



TCVN 5064

Mặt cắt Cross-section		Kết cấu Structure	Đường kính dây Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. Breaking load	Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
Danh định Nominal	Tính toán Calculated					
mm ²	mm ²	No.mm	mm	Ω/Km	N	Kg/Km
4	3.9	1/2.20	2.2	4.6000	1576	34
6	5.9	1/2.80	2.8	3.0701	2340	55
10	9.9	1/3.57	3.6	1.8197	3758	89
16	15.9	7/1.70	5.1	1.1573	6031	143
25	24.9	7/2.13	6.4	0.7336	9463	225
35	34.6	7/2.51	7.5	0.5238	13141	313
50	49.4	7/3.00	9.0	0.3688	17455	447
70	67.7	19/2.13	10.7	0.2723	27115	615
95	94.0	19/2.51	12.6	0.1944	37637	854
120	117.0	19/2.80	14.0	0.1560	46845	1063
150	148.0	19/3.15	15.8	0.1238	55151	1346
185	183.0	37/2.51	17.6	0.1001	73303	1663
240	234.3	37/2.84	19.9	0.0789	93837	2130
300	288.2	37/3.15	21.1	0.0637	107422	2620
400	389.0	37/3.66	25.6	0.0471	144988	3537

Note - Ghi chú:
Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

DÂY NHÔM TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG
Aluminium bare wires for overhead power lines



TCVN 5064

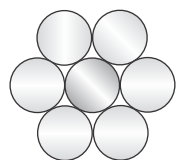
Mặt cắt Cross-section		Kết cấu Structure	Đường kính dây Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. Breaking load	Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
Danh định Nominal	Tính toán Calculated					
mm ²	mm ²	No.mm	mm	Ω/Km	N	Kg/Km
16	15.9	7/1.70	5.1	1.8007	3021	43
25	24.9	7/2.13	6.4	1.1489	4500	68
35	34.6	7/2.51	7.5	0.8347	5913	95
50	49.5	7/3.00	9.0	0.5748	8198	135
70	69.3	7/3.55	10.7	0.4131	11288	189
95	92.4	7/4.10	12.3	0.3114	14784	253
120	117.0	19/2.80	14.0	0.2459	19890	320
150	148.0	19/3.15	15.8	0.1944	24420	407
185	182.8	19/3.5	17.5	0.1574	29832	503
240	238.7	19/4.0	20.0	0.1205	38192	657
300	288.3	37/3.15	22.1	0.1000	47569	799
400	389.1	37/3.66	25.6	0.0740	63420	1079

Note - Ghi chú:
Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

AS (ACSR)

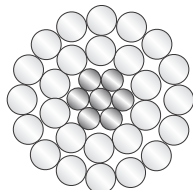
DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP

Aluminium conductors steel reinforced



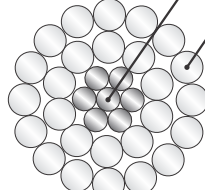
1 sợi thép +
6 sợi nhôm

1 steel wire + 6 Al. wire



7 sợi thép +
24 sợi nhôm

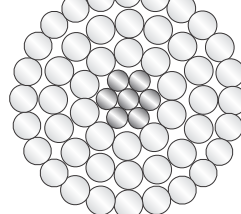
7 steel wire + 24 Al. wire



7 sợi thép +
26 sợi nhôm

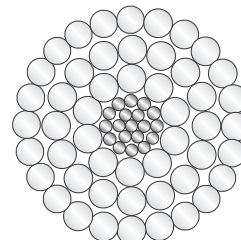
7 steel wire + 26 Al. wire

Lõi thép
Steel core
Lõi nhôm
Aluminum core



7 sợi thép +
30 sợi nhôm

7 steel wire + 30 Al. wire



7 sợi thép +
54 sợi nhôm

7 steel wire + 54 Al. wire

TCVN 5064

Mặt cắt / Cross-section				Kết cấu / Structure		Đường kinh tổng Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. Breaking load	Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
Danh định Nominal	Tính toán Calculated			Nhôm Alu.	Thép Steel				
Nhôm/Thép Alu/Steel	Nhôm Alu.	Thép Steel	Tổng Total						
mm ²	mm ²	mm ²	mm ²	No.mm	No.mm	mm	Ω/Km	N	Kg/Km
10/1.8	10.6	1.77	12.37	6/1.50	1/1.50	4.5	2.7064	4089	43
16/2.7	16.1	2.69	18.79	6/1.85	1/1.85	5.6	1.7818	6220	65
25/4.2	24.9	4.15	29.05	6/2.30	1/2.30	6.9	1.1521	9296	101
35/6.2	36.9	6.15	43.05	6/2.80	1/2.80	8.4	0.7774	13524	150
50/8.0	48.2	8.04	56.24	6/3.20	1/3.20	9.6	0.5951	17112	196
70/11	68.0	11.3	79.30	6/3.80	1/3.80	11.4	0.4218	24130	277
95/16	95.4	15.9	111.3	6/4.50	1/4.50	13.5	0.3007	33369	388
120/19	118.0	18.8	136.8	26/2.40	7/1.85	15.2	0.2440	41521	473
120/27	114.0	26.6	140.6	30/2.20	7/2.20	15.4	0.2531	49465	525
150/19	148.0	18.8	168.8	24/2.80	7/1.85	16.8	0.2046	46307	557
150/24	149.0	24.2	173.2	26/2.70	7/2.10	17.1	0.2039	52279	603
150/34	147.0	34.3	181.3	30/2.50	7/2.50	17.5	0.2061	62643	678
185/24	187.0	24.2	211.2	24/3.15	7/2.10	18.9	0.1540	58075	708
185/29	181.0	29.0	210.0	26/2.98	7/2.30	18.8	0.1591	62055	730
185/43	185.0	43.1	228.1	30/2.80	7/2.80	19.6	0.1559	77767	850
240/32	244.0	31.7	275.7	24/3.60	7/2.40	21.6	0.1182	75050	925
240/39	236.0	38.6	274.6	26/3.40	7/2.65	21.6	0.1222	80895	957
240/56	241.0	56.3	297.3	30/3.20	7/3.20	22.4	0.1197	98253	1110
300/39	310.0	38.6	348.6	24/4.00	7/2.65	24.0	0.0958	90574	1138
300/48	295.0	47.8	342.8	26/3.80	7/2.95	24.1	0.0978	100623	1192
300/67	288.5	67.3	355.8	30/3.50	7/3.50	24.5	0.1000	126270	1328
330/30	335.0	29.1	364.1	48/2.98	7/2.30	24.8	0.0861	88848	1155
330/43	332.0	43.1	375.1	54/2.80	7/2.80	25.2	0.0869	103784	1259
400/18	381.0	18.8	399.8	42/3.40	7/1.85	26.0	0.0758	85600	1203
400/51	394.0	51.1	445.1	54/3.05	7/3.05	27.5	0.0733	120481	1494
400/64	390.0	63.5	453.5	26/4.37	7/3.40	27.7	0.0741	129183	1579

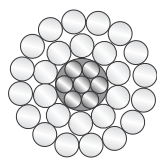
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

ACSR/Lz, ACSR/Mz, ACSR/Hz, ACKP

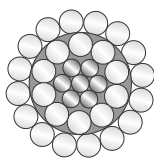
DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP NHỒI MỖ

Greased aluminium conductors steel reinforced



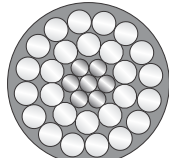
C2

ACSR/Lz



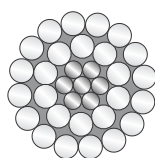
C3

ACSR/Mz



C4

ACSR/Hz



C5

ACKP

C2: Lõi thép được bôi mỡ

Only steel core filled with grease

C3: Toàn bộ dây được bôi mỡ trừ lớp ngoài cùng

All conductor core filled with grease except outer layer

C4: Toàn bộ dây được bôi mỡ kể cả lớp ngoài cùng

All conductor filled with grease

C5: Toàn bộ được bôi mỡ, trừ bề mặt ngoài các sợi dây của lớp ngoài cùng

All conductor filled with grease except wire surface of outer layer

TCVN 5064

Mặt cắt / Cross-section				Kết cấu Structure		Đường kính tổng Overall diameter	Khối lượng dây không mỡ Weight of conductor without grease	Khối lượng mỡ Grease weight				Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. Breaking load	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)
Danh định Nominal	Tính toán Calculated							C2	C3	C4	C5		
Nhôm/Thép Alu./Steel	Nhôm Alu.	Thép Steel	Tổng Total	Nhôm Alu.	Thép Steel			Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km		
mm ²	mm ²	mm ²	mm ²	No.mm	No.mm	mm	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	N	Ω/Km	
10/1.8	10.6	1.77	12.37	6/1.50	1/1.50	4.5	43	-	-	2.2	1.0	4089	2.1064
16/2.7	16.1	2.69	18.79	6/1.85	1/1.85	5.6	65	-	-	3.3	1.6	6220	1.7818
25/4.2	24.9	4.15	29.05	6/2.30	1/2.30	6.9	101	-	-	5.1	2.4	9296	1.1521
35/6.2	36.9	6.15	43.05	6/2.80	1/2.80	8.4	150	-	-	7.5	3.6	13524	0.7774
50/8.0	48.2	8.04	56.24	6/3.20	1/3.20	9.6	196	-	-	9.8	4.7	17112	0.5951
70/11	68.0	11.3	79.30	6/3.80	1/3.80	11.4	277	-	-	13.9	6.6	24130	0.4218
95/16	95.4	15.9	111.3	6/4.50	1/4.50	13.5	388	-	-	19.4	9.3	33369	0.3007
120/19	118.0	18.8	136.8	26/2.40	7/1.85	15.2	473	3.3	12.5	27.2	19.4	41521	0.2440
120/27	114.0	26.6	140.6	30/2.20	7/2.20	15.4	525	4.6	13.9	27.8	20.4	49465	0.2531
150/19	148.0	18.8	168.8	24/2.80	7/1.85	16.8	557	4.1	16.3	34.5	24.0	46307	0.2046
150/24	149.0	24.2	173.2	26/2.70	7/2.10	17.1	603	4.2	15.8	34.4	24.6	52279	0.2039
150/34	147.0	34.3	181.3	30/2.50	7/2.50	17.5	678	6.0	17.9	35.9	26.3	62643	0.2061
185/24	187.0	24.2	211.2	24/3.15	7/2.10	18.9	708	5.2	20.6	43.7	30.4	58075	0.1540
185/29	181.0	29.0	210.0	26/2.98	7/2.30	18.8	730	5.2	19.3	41.9	29.9	62055	0.1591
185/43	185.0	43.1	228.1	30/2.80	7/2.80	19.6	850	7.5	22.5	45.0	33.0	77767	0.1559
240/32	244.0	31.7	275.7	24/3.60	7/2.40	21.6	925	6.7	26.9	57.0	39.7	75050	0.1182
240/56	241.0	56.3	297.3	30/3.20	7/3.20	22.4	1110	9.8	29.4	58.8	43.1	98253	0.1197
300/39	310.0	38.6	348.6	34/4.00	7/2.65	24.0	1138	3.06	8.3	33.2	70.4	90574	0.0958
300/48	295.0	47.8	342.8	26/3.80	7/2.95	24.1	1192	8.4	31.3	68.2	48.7	100623	0.0978
300/67	288.5	67.3	355.8	30/3.50	7/3.50	24.5	1328	11.8	35.2	70.3	51.6	126270	0.1000
330/30	335.0	29.1	364.1	48/2.98	7/2.30	24.8	1155	5.8	47.1	81.7	60.4	88848	0.0861
330/43	332.0	43.1	375.1	54/2.80	7/2.80	25.2	1259	7.5	45.0	75.0	57.0	103784	0.0869
400/18	381.0	18.8	399.8	42/3.40	7/1.85	26.0	1203	3.7	48.6	89.6	62.4	85600	0.0758
400/51	394.0	51.1	445.1	54/3.05	7/3.05	27.5	1494	8.9	53.4	89.0	67.6	120481	0.0733
400/64	390.0	63.5	453.5	26/4.37	7/3.40	27.7	1579	11.1	41.4	90.1	64.4	129183	0.0741

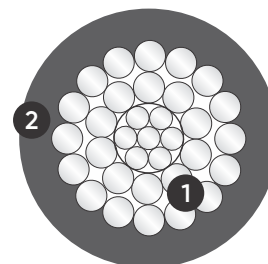
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP TRUNG THỂ TREO NHÔM LỖI THÉP BỌC NHỰA XLPE - 24KV

24kV - MV Cable - Aluminium steel reinforced XLPE insulated



- 1 Nhôm lõi thép
Al. conductor steel reinforced
- 2 Cách điện XLPE
XLPE insulation

TCVN 5064 & TCVN 5935-2/IEC 60502-2

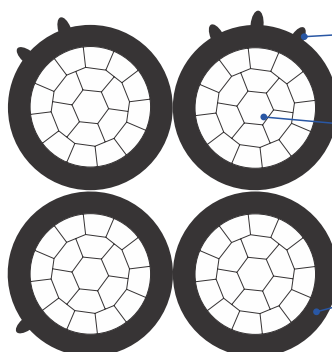
Tiết diện danh định <i>Nominal cross- section area</i>	Ruột dẫn / <i>Conductor</i>			Bề dày cách điện <i>Thickness of insulation</i>	Đường kính tổng <i>Overall diameter</i>	Điện trở ruột dẫn lớn nhất <i>Max. Conductor Resistance (20°C)</i>	Khối lượng gắn đúng <i>Approx weight of cable</i>
	Kết cấu / <i>Structure</i>		Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of conductor</i>				
	Nhôm <i>Al.</i>	Thép <i>Steel</i>					
mm²	No.mm	No.mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
10/1.8	6/1.50	1/1.50	4.5	5.5	15.5	2.7064	210
16/2.7	6/1.85	1/1.85	5.6	5.5	16.6	1.7818	251
25/4.2	6/2.30	1/2.30	6.9	5.5	17.9	1.1521	311
35/6.2	6/2.80	1/2.80	8.4	5.5	19.4	0.7774	387
50/8.0	6/3.20	1/3.20	9.6	5.5	20.6	0.5951	456
70/11	6/3.80	1/3.80	11.4	5.5	22.4	0.4218	571
95/16	6/4.50	1/4.50	13.5	5.5	24.5	0.3007	724
120/19	26/2.40	7/1.85	15.2	5.5	26.2	0.2440	865
120/27	30/2.20	7/2.20	15.4	5.5	26.4	0.2531	922
150/19	24/2.80	7/1.85	16.8	5.5	27.8	0.2046	986
150/24	26/2.70	7/2.10	17.1	5.5	28.1	0.2039	1040
150/34	30/2.50	7/2.50	17.5	5.5	28.5	0.2061	1126
185/24	24/3.15	7/2.10	18.9	5.5	29.9	0.1540	1190
185/29	26/2.98	7/2.30	18.8	5.5	29.8	0.1591	1210
185/43	30/2.80	7/2.80	19.6	5.5	30.6	0.1559	1351
240/32	24/3.60	7/2.40	21.6	5.5	32.6	0.1182	1476
240/39	26/3.40	7/2.65	21.6	5.5	32.6	0.1222	1508
240/56	30/3.20	7/3.20	22.4	5.5	33.4	0.1197	1684
300/48	26/3.80	7/2.95	24.1	5.5	35.1	0.09782	1810

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP VẬN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

0.6/1kV - XLPE insulated - Aerial bundled cables



Gân nhận biết
Rib for core identification

Lõi dẫn điện
Al. conductor (Compact)

Cách điện XLPE
XLPE insulation

TCVN 6447, AS 3560

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Số lõi No. of core	Đường kính tổng Approx. Overall diameter	Khối lượng gần đúng Approx weight of cable	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)	Dòng điện định mức Current rating	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. Breaking strength
mm ²	mm	mm	No.mm	mm	Kg/Km	Ω/Km	A	kN
16	4.7	1.3	2	14.6	141	1.91	96	4.4
			3	15.8	211		78	6.6
			4	17.7	282		78	8.8
25	5.9	1.3	2	17.0	205	1.20	125	7.0
			3	18.4	308		105	10.5
			4	20.6	411		105	14.0
35	6.9	1.3	2	19.0	271	0.868	155	9.8
			3	20.5	406		125	14.7
			4	23.0	542		125	19.6
50	8.0	1.5	2	22.0	379	0.641	185	14.0
			3	23.8	568		150	21.0
			4	26.6	758		150	28.0
70	9.7	1.5	2	25.4	489	0.443	225	19.6
			3	27.4	734		185	29.4
			4	30.7	978		185	39.2
95	11.4	1.7	2	29.6	672	0.320	285	26.6
			3	32.0	1008		225	39.9
			4	35.8	1344		225	53.2
120	12.8	1.7	2	32.4	813	0.253	315	33.6
			3	35.0	1220		260	50.4
			4	39.2	1626		260	67.2
150	14.4	1.7	2	35.6	1002	0.206	350	42.0
			3	38.4	1503		285	63.0
			4	43.1	2004		285	84.0

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP CHỐNG CHÁY ĐƠN PHA - 0.6/1kV

0.6/1kV - Fire Resistant Cables Single Core CV/FR



IEC 60331-21; BS 6387

Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Đường kính ruột dẫn gần đúng Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng (*) Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng (*) Approx. mass
mm ²	mm	Ω/km	mm	mm	Kg/Km
1.0	1.26	18.1	0.8	4.1	25
1.5	1.56	12.1	0.8	4.4	32
2.5	2.01	7.41	0.8	4.9	43
4.0	2.55	4.61	1.0	5.8	66
6.0	3.12	3.08	1.0	6.4	88
10	3.75	1.83	1.0	7.0	126
16	4.7	1.15	1.0	8.0	184
25	5.9	0.727	1.2	9.6	284
35	6.9	0.524	1.2	10.6	377
50	8.0	0.387	1.4	12.1	503
70	9.7	0.268	1.4	13.8	701
95	11.4	0.193	1.6	16.0	962
120	12.8	0.153	1.6	17.4	1,190
150	14.2	0.124	1.8	19.2	1,463
185	16.0	0.0991	2.0	21.4	1,842
240	18.15	0.0754	2.2	24.0	2,384
300	20.4	0.0601	2.4	26.7	2,981
400	23.2	0.0470	2.6	29.9	3,842
500	26.0	0.0366	2.8	33.2	4,813

Note - Ghi chú:

1. Dây có thể phù hợp với điện áp 1000V AC nếu dây được đặt trong máng bảo vệ.

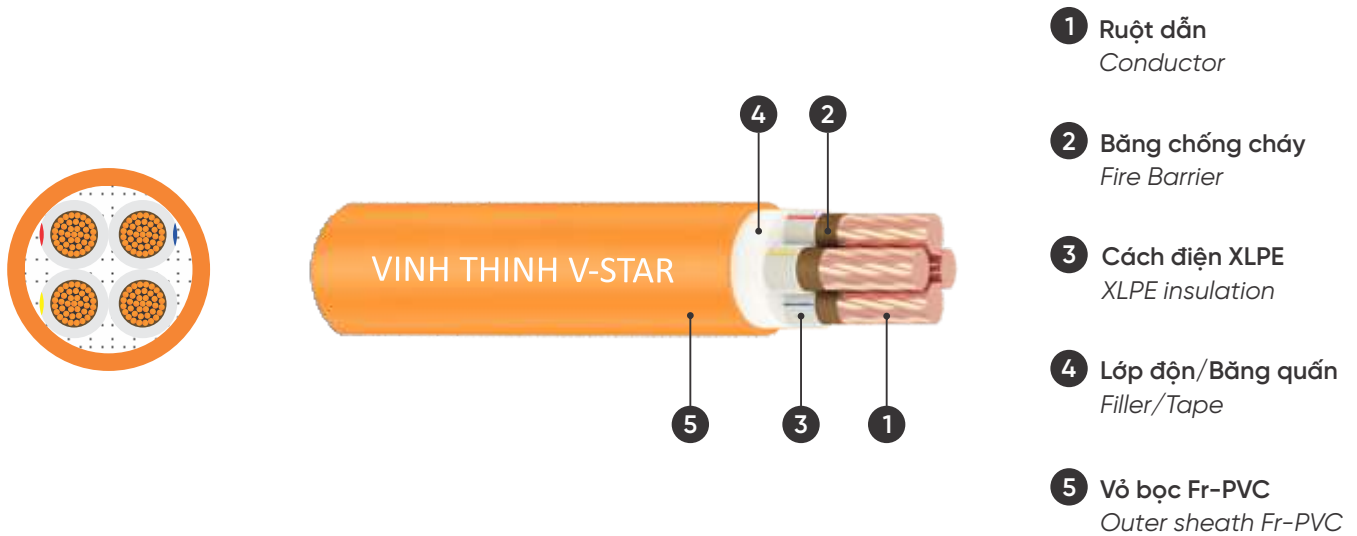
Wire may suitable for voltages up to 1000V AC if use in channels with cover.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP CHỐNG CHÁY 1 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Fire Resistant Cables 1 Core - 4 Core CXV/FR



CXV/FR: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - 1/2/3/4 Core

IEC 60331-21; BS 6387

Tiết diện danh định Nominal cross-section	Ruột dẫn Conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ danh định Nominal thickness of sheath				Đường kính tổng gần đúng (*) Approx. overall diameter				Khối lượng dây gần đúng (*) Approx. mass			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	mm	mm	mm				mm				Kg/Km			
1.5	1.56	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.0	12.0	12.7	13.8	64	186	208	241
2.5	2.01	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.4	12.8	13.5	14.7	77	223	255	300
4.0	2.55	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.0	14.0	14.8	16.2	97	281	327	388
6.0	3.12	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.6	15.2	16.1	17.6	122	349	413	496
10	4.05/3.75	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	9.5	18.4	19.5	21.3	168	447	562	699
16	4.7	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	10.1	19.6	20.8	22.8	224	573	739	930
25	5.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.8	23.2	24.6	27.1	327	828	1084	1375
35	6.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	12.8	25.2	26.9	29.6	424	1053	1397	1784
50	8.0	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	14.1	27.9	29.8	32.9	546	1342	1798	2305
70	9.7	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	16.0	31.9	34.3	38.1	754	1832	2496	3231
95	11.4	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	17.9	35.6	38.3	42.5	1013	2423	3323	4313
120	12.4	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	19.5	39.2	42.1	47.0	1251	2996	4122	5379
150	14.4	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	21.7	43.7	47.0	52.2	1537	3695	5078	6597
185	16.0	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	23.8	48.3	51.9	57.9	1913	4597	6334	8267
240	18.5	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	26.7	54.3	58.4	65.1	2463	5904	8151	10641
300	20.4	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	29.0	58.9	63.3	70.8	3056	7248	10051	13171

Note - Ghi chú:

1. Tiết diện ruột dẫn từ 16mm² trở lên ruột dẫn xoắn tròn nén chặt.

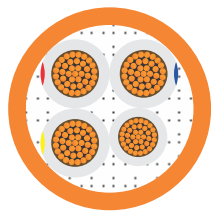
Cross - Section from 16mm² Stranded compacted circular conductors.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP CHỐNG CHÁY 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Fire Resistant Cables 3+1 Core CXV/FR



- 1 Ruột dẫn
Conductor
- 2 Băng chống cháy
Fire Barrier
- 3 Cách điện XLPE
XLPE insulation
- 4 Lớp đệm/Băng quấn
Filler/Tape
- 5 Vỏ bọc Fr-PVC
Outer sheath Fr-PVC

CXV/FR: Cu/Mica/XLPE/Fr - PVC - 3 + 1 Core

IEC 60331-21; BS 6387

Tiết diện danh định Nominal cross-section	Lõi Pha / Phase Core		Lõi Trung Tính / Neutral Core		Chiều dày vỏ danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gắn đúng (*) Approx. overall diameter	Khối lượng dây gắn đúng (*) Approx. mass
	Ruột dẫn Conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Ruột dẫn Conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation			
	Đường kính Diameter		Đường kính Diameter				
mm ²	mm	No/mm	mm	mm	mm	mm	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	0.7	1.56	0.7	1.8	13.6	478
3C x 4.0 + 1C x 1.5	2.55	0.7	1.56	0.7	1.8	14.7	577
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	0.7	2.01	0.7	1.8	15.0	609
3C x 6.0 + 1C x 2.5	3.12	0.7	2.01	0.7	1.8	16.1	725
3C x 6.0 + 1C x 4.0	3.12	0.7	2.55	0.7	1.8	16.4	776
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	0.7	3.12	0.7	1.8	19.8	1101
3C x 16 + 1C x 10	4.7	0.7	4.05/3.75	0.7	1.8	21.5	845
3C x 25 + 1C x 16	5.9	0.9	4.7	0.7	1.8	25.2	1233
3C x 35 + 1C x 16	6.9	0.9	4.7	0.7	1.8	27.1	1535
3C x 35 + 1C x 25	6.9	0.9	5.9	0.9	1.8	27.8	1638
3C x 50 + 1C x 25	8.0	1.0	5.9	0.9	1.8	30.3	2024
3C x 50 + 1C x 35	8.0	1.0	6.9	0.9	1.8	30.9	2128
3C x 70 + 1C x 35	9.7	1.1	6.9	0.9	1.9	34.7	2802
3C x 95 + 1C x 50	11.4	1.1	8.0	1.0	2.1	39.0	3754
3C x 95 + 1C x 70	11.4	1.1	9.7	1.1	2.1	40.1	3977
3C x 120 + 1C x 70	12.8	1.2	9.7	1.1	2.2	43.3	4754
3C x 120 + 1C x 95	12.8	1.2	11.4	1.1	2.2	44.4	5024
3C x 150 + 1C x 95	14.4	1.4	11.4	1.1	2.3	48.4	5928
3C x 150 + 1C x 120	14.4	1.4	12.8	1.2	2.4	49.5	6205
3C x 185 + 1C x 120	16.0	1.6	12.8	1.2	2.5	53.7	7428
3C x 185 + 1C x 150	16.0	1.6	14.4	1.4	2.5	54.7	7717
3C x 240 + 1C x 120	18.5	1.7	12.8	1.2	2.6	59.0	9161
3C x 240 + 1C x 150	18.5	1.7	14.4	1.4	2.7	60.2	9486
3C x 240 + 1C x 185	18.5	1.7	16.0	1.6	2.7	61.2	9875
3C x 300 + 1C x 150	20.4	1.8	14.4	1.4	2.8	64.4	11339
3C x 300 + 1C x 185	20.4	1.8	16.0	1.6	2.9	65.6	11766
3C x 300 + 1C x 240	20.4	1.8	18.5	1.7	2.9	67.2	12344

Note - Ghi chú:

1. Tiết diện ruột dẫn từ 16mm² trở lên ruột dẫn xoắn tròn nén chặt.

Cross - Section from 16mm² Stranded compacted circular conductors.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CV/FRT 450/750V, AV/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN PHA - 450/750V & 0.6/1kV

450/750V & 0.6/1kV - Flame Retardant Cables Single Core CV/FRT & AV/FRT



TCVN 6610-3 / IEC 60227-3 & IEC 60332

Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Đường kính ruột dẫn gần đúng Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C	Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng Approx. mass
mm ²	mm	Ω/km	mm	mm	Kg/Km
1.0	1.26	18.1	0.8	4.1	25
1.5	1.56	12.1	0.8	4.4	32
2.5	2.01	7.41	0.8	4.9	43
4.0	2.55	4.61	1.0	5.8	66
6.0	3.12	3.08	1.0	6.4	88
10	3.75	1.83	1.0	7.0	126
16	4.7	1.15	1.0	8.0	184
25	5.9	0.727	1.2	9.6	284
35	6.9	0.524	1.2	10.6	377
50	8.0	0.387	1.4	12.1	503
70	9.7	0.268	1.4	13.8	701
95	11.4	0.193	1.6	16.0	962
120	12.8	0.153	1.6	17.4	1,190
150	14.2	0.124	1.8	19.2	1,463
185	16.0	0.0991	2.0	21.4	1,842
240	18.15	0.0754	2.2	24.0	2,384
300	20.4	0.0601	2.4	26.7	2,981
400	23.2	0.0470	2.6	29.9	3,842
500	26.0	0.0366	2.8	33.2	4,813

Note - Ghi chú:

1. Dây có thể phù hợp với điện áp 1000V AC nếu dây được đặt trong máng bảo vệ.

Wire may suitable for voltages up to 1000V AC if use in channels with cover.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CVV/FRT, AVV/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY 1 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 1 Core - 4 Core CVV/FRT & AVV/FRT



TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 & IEC 60332

Tiết diện danh định Nominal cross- section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Bề dày vỏ bọc Thickness of sheath				Đường kính tổng Approx Overall Diameter				Khối lượng gần đúng Approx weight of cable							
											Lõi đồng Copper conductor				Lõi nhôm Aluminum conductor			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km
1.5	1.56	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.0	11.1	11.6	12.4	56	150	210	215	-	-	-	-
2.5	2.01	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.4	11.9	12.6	13.5	70	185	255	275	-	-	-	-
4.0	2.55	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.4	13.8	14.7	15.9	95	255	315	385	-	-	-	-
6.0	3.12	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.9	14.9	16.0	17.5	120	315	400	495	-	-	-	-
10	4.05/3.75	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.9	16.8	18.1	19.8	170	435	560	705	110	310	370	450
16	4.7	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.5	17.8	19.6	21.5	225	565	740	940	130	365	445	545
25	5.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.1	20.9	23.0	25.2	335	820	1095	1395	180	510	625	770
35	6.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.1	23.8	25.4	28.1	435	1065	1425	1830	220	635	775	965
50	8.0	1.4	1.4	1.8	1.8	1.9	13.6	27.0	28.9	32.1	560	1375	1848	2395	285	815	1010	1275
70	9.7	1.4	1.4	1.9	1.9	2.0	15.3	30.8	32.8	36.5	770	1880	2540	3300	357	1040	1285	1625
95	11.4	1.6	1.5	2.0	2.1	2.2	17.6	35.3	38.0	42.1	1045	2540	3476	4515	477	1380	1735	2190
120	12.8	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	19.0	38.4	41.4	45.9	1290	3130	4295	5590	560	1635	2055	2600
150	14.4	1.8	1.6	2.2	2.3	2.5	21.2	42.7	46.1	51.4	1585	3840	5275	6891	695	2030	2555	3260
185	16.0	2.0	1.7	2.4	2.5	2.6	23.4	47.3	50.9	56.8	1975	4780	6575	8560	855	2500	3150	3995
240	18.5	2.2	1.8	2.5	2.7	2.9	26.4	53.3	57.7	64.6	2570	6195	8570	11200	1070	3135	3980	5080
300	20.4	2.4	1.9	2.7	2.8	3.1	29.0	58.4	63.1	71.3	3190	7680	10610	13910	1300	3810	4810	6175
400	23.4	2.6	2.0	-	-	-	32.4	-	-	-	4050	-	-	-	1675	-	-	-
500	26.3	2.8	2.1	-	-	-	36.8	-	-	-	5080	-	-	-	2090	-	-	-

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CVV/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 3+1 Core CVV/FRT



TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 & IEC 60332

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gần đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.8	0.8	1.8	13.3	7.41	12.1	295
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	1.0	0.8	1.8	15.2	4.61	7.41	405
3C x 6.0 + 1C x 4.0	3.12	2.55	1.0	1.0	1.8	16.8	3.08	4.61	455
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05/3.75	2.55	1.0	1.0	1.8	18.5	1.83	4.61	615
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	3.12	1.0	1.0	1.8	18.8	1.83	3.08	640
3C x 16 + 1C x 10	4.7	4.05/3.75	1.0	1.0	1.8	21.5	1.15	1.83	910
3C x 25 + 1C x 16	5.9	4.7	1.2	1.0	1.8	24.3	0.727	1.15	1156
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	1.2	1.0	1.8	26.5	0.524	1.15	1605
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.9	1.4	1.2	1.9	30.5	0.387	0.727	2145
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.4	1.2	2.0	34.5	0.268	0.524	2935
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.6	1.4	2.1	39.7	0.193	0.387	3970
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.6	1.4	2.2	43.8	0.153	0.268	5010
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.8	1.4	2.4	45.5	0.124	0.268	5880
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	2.0	1.6	2.6	55.6	0.0991	0.193	7395
3C x 185 + 1C x 120	16.0	12.8	2.0	1.4	2.6	54.4	0.0991	0.153	7830
3C x 240 + 1C x 120	18.5	12.8	2.2	1.6	2.8	57.2	0.0754	0.153	9590
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	2.4	1.8	2.8	63.5	0.0601	0.124	11900
3C x 300 + 1C x 185	20.4	16.0	2.4	2.0	2.9	67.7	0.0601	0.0991	12520

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV/FRT, AXV/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY 1 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 1 Core - 4 Core CXV/FRT & AXV/FRT



- 1** Ruột dẫn
Conductor
 2 Cách điện XLPE
XLPE insulation
 3 Lớp đệm/Băng quấn
Filler/Tape
 4 Vỏ bọc Fr-PVC hoặc LSZH
Outer sheath Fr-PVC or LSZH

TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 & IEC 60332

Tiết diện danh định <i>Nominal cross- section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of conductor</i>	Bề dày cách điện <i>Thickness of Insulation</i>	Bề dày vỏ bọc <i>Thickness of sheath</i>				Đường kính tổng <i>Approx Overall Diameter</i>				Khối lượng gần đúng <i>Approx weight of cable</i>							
											Lõi đồng <i>Copper conductor</i>				Lõi nhôm <i>Aluminum conductor</i>			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km	Kg/km
1.5	1.56	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	5.8	10.7	11.1	11.9	50	136	156	185	-	-	-	-
2.5	2.01	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.2	11.5	12.1	13.0	62	166	198	237	-	-	-	-
4.0	2.55	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.8	12.6	13.4	14.4	81	213	261	316	-	-	-	-
6.0	3.12	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.3	13.7	14.7	16.0	104	270	338	417	-	-	-	-
10	4.05/3.75	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.3	15.6	16.8	18.4	150	382	490	614	87	254	297	358
16	4.7	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.9	16.6	18.3	20.0	203	503	661	840	107	306	366	446
25	5.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.5	19.7	21.7	23.7	303	743	988	1265	150	431	520	641
35	6.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.5	22.6	24.1	26.6	399	978	1303	1679	186	545	654	814
50	8.0	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	12.8	25.4	27.2	29.9	516	1256	1691	2177	240	692	845	1050
70	9.7	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	14.7	29.4	31.5	35.0	720	1743	2379	3091	309	904	1122	1414
95	11.4	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	16.6	33.1	35.6	39.5	968	2333	3204	4169	404	1170	1460	1844
120	12.8	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	18.2	36.6	39.5	44.0	1219	2923	4026	5266	485	1426	1779	2270
150	14.4	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	20.4	41.1	44.4	49.2	1499	3619	4974	6473	608	1803	2249	2840
185	16.0	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	22.4	45.5	49.2	54.8	1859	4496	6192	8094	740	2214	2769	3530
240	18.5	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	25.2	51.3	55.5	62.0	2425	5851	8075	10560	924	2789	3482	4437
300	20.4	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	27.6	55.8	60.9	68.2	3015	7216	9999	13120	1117	3345	4192	5377
400	23.4	2.0	1.9	-	-	-	31.0	-	-	-	3833	-	-	-	1460	-	-	-
500	26.3	2.2	2.0	-	-	-	35.4	-	-	-	4820	-	-	-	1832	-	-	-

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP CHẬM CHÁY 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables 3+1 Core CXV/FRT



TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 & IEC 60332

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of Conductor		Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.7	0.7	1.8	12.8	7.41	12.1	255
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	0.7	0.7	1.8	14.0	4.61	7.41	355
3C x 6.0 + 1C x 4.0	3.12	2.55	0.7	0.7	1.8	15.4	3.08	4.61	435
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05/3.75	2.55	0.7	0.7	1.8	16.3	1.83	4.61	530
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	3.12	0.7	0.7	1.8	16.6	1.83	3.08	550
3C x 16 + 1C x 6.0	5.1	3.12	0.7	0.7	1.8	18.8	1.15	3.08	755
3C x 16 + 1C x 10	5.1	4.05/3.75	0.7	0.7	1.8	19.4	1.15	1.83	805
3C x 25 + 1C x 16	5.9	4.7	0.9	0.7	1.8	19.2	0.727	1.15	1155
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	0.9	0.7	1.8	23.5	0.524	1.15	1430
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.8	1.0	0.9	1.8	28.5	0.387	0.727	1945
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.1	0.9	1.9	32.9	0.268	0.524	2720
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.1	1.0	2.0	37.2	0.193	0.387	3655
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.2	1.1	2.2	42.0	0.153	0.268	4715
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.4	1.1	2.4	43.6	0.124	0.268	5540
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	1.6	1.1	2.5	49.2	0.0991	0.193	6975
3C x 240 + 1C x 120	18.4	12.8	1.7	1.2	2.7	54.6	0.0754	0.153	9070
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	1.8	1.4	2.9	61.0	0.0601	0.124	11225

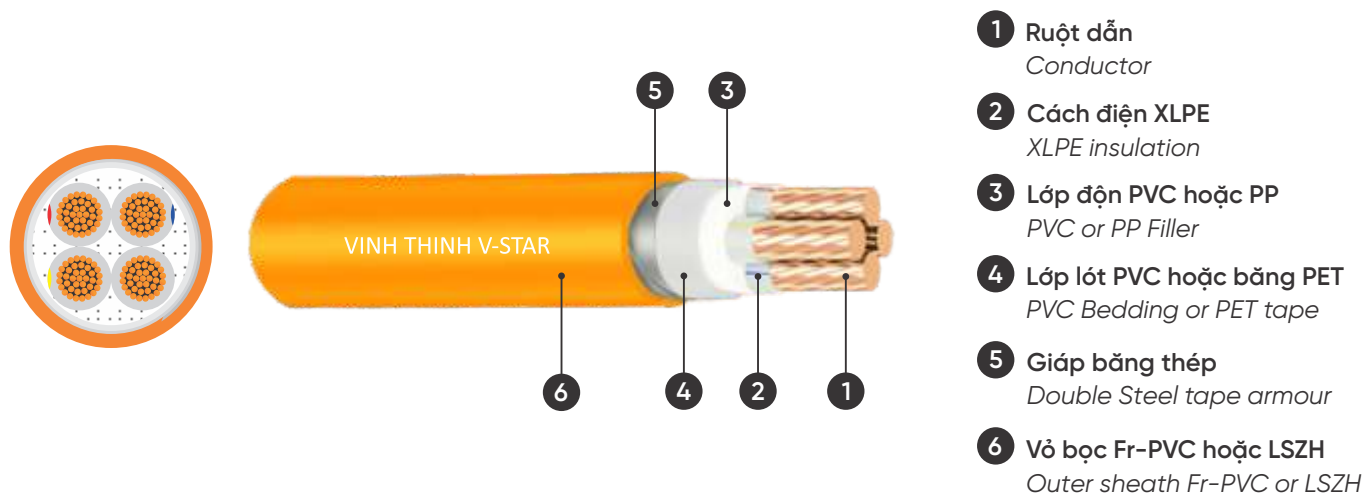
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV/DSTA/FRT, AXV/DSTA/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 2 LỖI - 4 LỖI

0,6/1kV - Flame Retardant Cables Underground 2 Core - 4 Core CXV/DSTA/FRT & AXV/DSTA/FRT



TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 & IEC 60332

Tiết diện danh định <i>Nominal cross- section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>	Bề dày cách điện <i>Thickness of Insulation</i>	Bề dày băng thép <i>Thickness tape armour</i>	Bề dày vỏ bọc <i>Thickness of sheath</i>			Đường kính tổng <i>Approx Overall Diameter</i>			Điện trở ruột dẫn lớn nhất <i>Max. Conductor Resistance (20°C)</i>		Khối lượng gần đúng <i>Approx weight of cable</i>					
												Lõi đồng <i>Copper conductor</i>			Lõi nhôm <i>Aluminum conductor</i>		
				2C	3C	4C	2C	3C	4C	Cu.	Al.	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	mm	mm	mm	mm			mm			Ω/Km	Ω/Km	Kg/km			Kg/Km		
1.5	1.56	0.7	0.2	1.8	1.8	1.8	12.7	13.1	13.9	12.1	-	265	285	325	-	-	-
2.5	2.01	0.7	0.2	1.8	1.8	1.8	13.5	14.0	14.9	7.41	-	310	345	392	-	-	-
4.0	2.55	0.7	0.2	1.8	1.8	1.8	14.6	15.2	16.2	4.61	-	375	425	490	-	-	-
6.0	3.12	0.7	0.2	1.8	1.8	1.8	16.5	17.5	18.8	3.08	-	460	545	640	-	-	-
10	4.05/3.75	0.7	0.2	1.8	1.8	1.8	18.4	19.6	21.2	1.83	3.08	595	725	870	470	531	605
16	4.7	0.7	0.2	1.8	1.8	1.8	19.4	21.1	22.8	1.15	1.91	735	915	1115	537	620	715
25	5.9	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	22.5	24.5	26.5	0.727	1.20	1015	1285	1595	705	820	960
35	6.9	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	25.4	26.9	29.4	0.524	0.868	1290	1635	2045	855	988	1170
50	8.0	1.0	0.2	1.8	1.9	1.9	28.2	30.2	32.9	0.387	0.641	1605	2080	2605	1045	1235	1470
70	9.7	1.1	0.2	1.9	2.0	2.1	32.4	34.5	38.8	0.268	0.443	2165	2830	3775	1325	1575	2085
95	11.4	1.1	0.5	2.0	2.1	2.2	36.5	39.4	43.3	0.193	0.320	2845	3895	4940	1685	2155	2695
120	12.8	1.2	0.5	2.2	2.2	2.4	40.6	43.3	48.2	0.153	0.253	3660	4795	6170	2160	2545	3160
150	14.4	1.4	0.5	2.3	2.4	2.5	44.9	48.6	53.4	0.124	0.206	4420	5885	7485	2600	3160	3835
185	16.0	1.6	0.5	2.4	2.5	2.7	49.7	53.4	59.0	0.0991	0.164	5430	7200	9220	3150	3780	4635
240	18.5	1.7	0.5	2.6	2.7	2.9	55.5	60.1	66.6	0.0754	0.125	6905	9275	11900	3840	4685	5755
300	20.4	1.8	0.5	2.8	2.9	3.1	61.0	65.7	72.8	0.0601	0.100	8475	11350	14595	4600	5545	6830

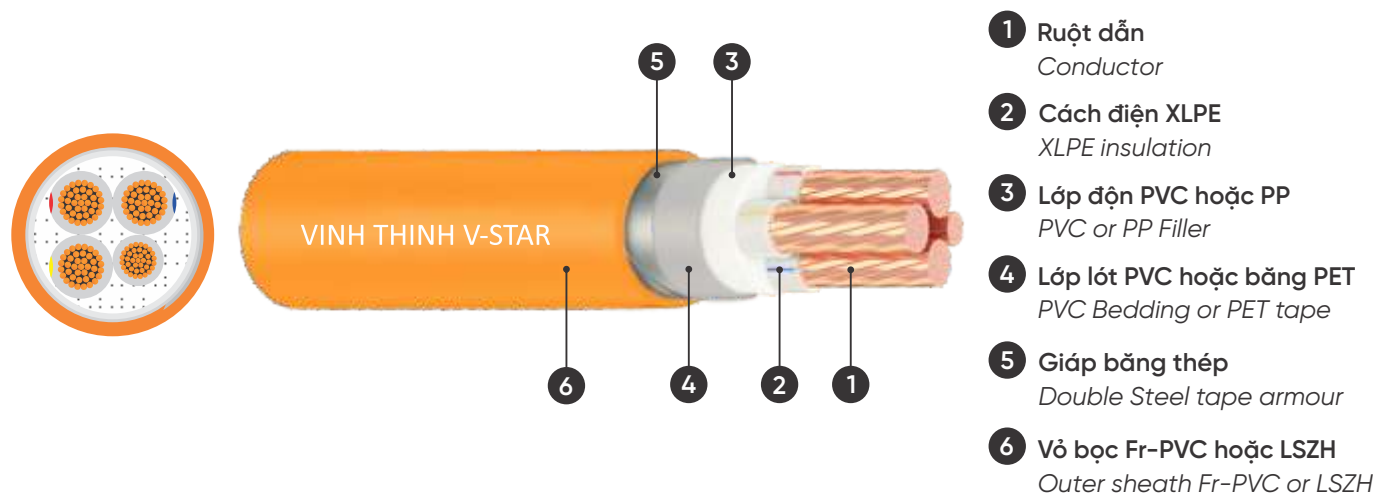
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV/DSTA/FRT, AXV/DSTA/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 3+1 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV – Flame Retardant Cables Underground 3+1 Core CXV/DSTA/FRT & AXV/DSTA/FRT



TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 & IEC 60332

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor		Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày băng thép Thickness of tape armour	Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất / Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gần đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral				Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.7	0.7	0.2	1.8	14.4	7.41	12.1	360
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	0.7	0.7	0.2	1.8	15.6	4.61	7.41	445
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05/3.75	2.55	0.7	0.7	0.2	1.8	19.1	1.83	4.61	750
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	3.12	0.7	0.7	0.2	1.8	19.4	1.83	3.08	775
3C x 16 + 1C x 10	4.7	4.05/3.75	0.7	0.7	0.2	1.8	21.9	1.15	1.83	1065
3C x 25 + 1C x 16	5.9	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	25.6	0.727	1.15	1470
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	27.8	0.524	1.15	1810
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.8	1.0	0.9	0.2	2.0	31.5	0.387	0.727	2355
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.1	0.9	0.2	2.1	36.3	0.268	0.524	3235
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.1	1.0	0.5	2.3	41.2	0.193	0.387	4405
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.2	1.1	0.5	2.4	45.8	0.153	0.268	5530
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.4	1.1	0.5	2.5	51.8	0.124	0.268	6715
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	1.6	1.1	0.5	2.6	53.8	0.0991	0.193	8350
3C x 240 + 1C x 120	18.5	12.8	1.7	1.2	0.5	2.8	60.5	0.0754	0.153	10580
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	1.8	1.4	0.5	2.9	61.5	0.0601	0.124	11010

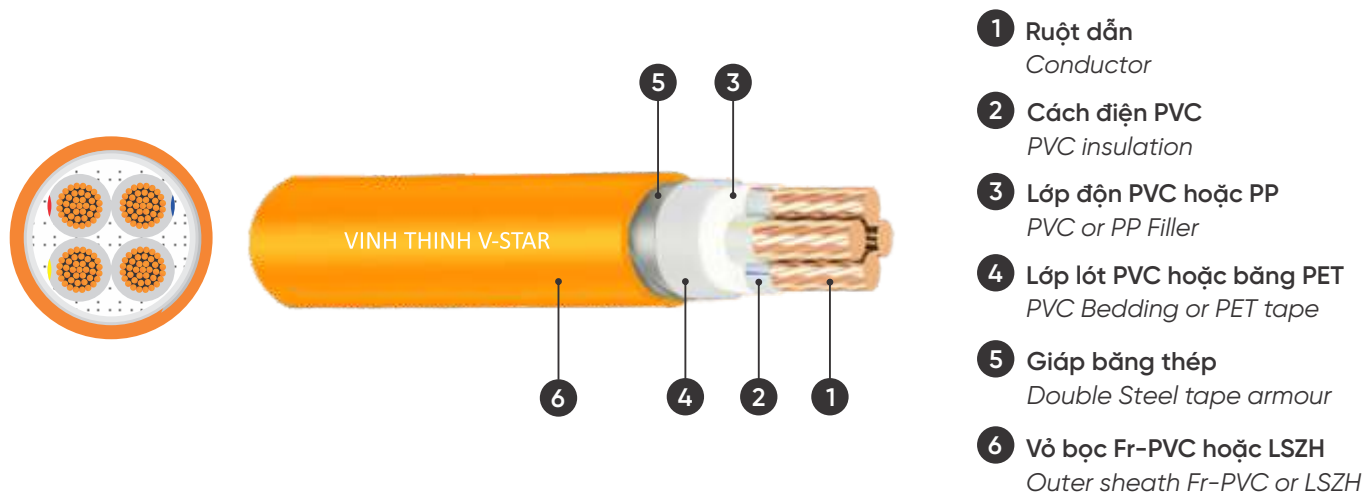
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CVV/DSTA/FRT, AVV/DSTA/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 2 LỖI - 4 LỖI - 0.6/1kV

0.6/1kV - Flame Retardant Cables Underground 2 Core - 4 Core CVV/DSTA/FRT & AVV/DSTA/FRT



TCVN 5935-1 / IEC 60502-1 & IEC 60332

Tiết diện danh định <i>Nominal cross- section area</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of Conductor</i>	Bề dày cách điện <i>Thickness of Insulation</i>	Bề dày băng thép <i>Thickness tape armour</i>	Bề dày vỏ bọc <i>Thickness of sheath</i>			Đường kính tổng <i>Approx Overall Diameter</i>			Điện trở ruột dẫn lớn nhất <i>Max. Conductor Resistance (20°C)</i>		Khối lượng gần đúng <i>Approx weight of cable</i>					
												Lõi đồng <i>Copper conductor</i>			Lõi nhôm <i>Aluminum conductor</i>		
				2C	3C	4C	2C	3C	4C	Cu.	Al.	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm	mm			mm			Ω/Km	Ω/Km	Kg/km			Kg/Km		
1.5	1.56	0.8	0.2	1.8	1.8	1.8	12.7	13.1	13.9	12.1	-	287	318	360	-	-	-
2.5	2.01	0.8	0.2	1.8	1.8	1.8	13.5	14.0	14.9	7.41	-	334	376	431	-	-	-
4.0	2.55	0.8	0.2	1.8	1.8	1.8	14.6	15.2	16.2	4.61	-	439	501	581	-	-	-
6.0	3.12	1.0	0.2	1.8	1.8	1.8	15.7	16.4	17.6	3.08	-	522	605	706	-	-	-
10	4.05/3.75	1.0	0.2	1.8	1.8	1.8	17.6	18.8	19.9	1.83	3.08	678	776	945	543	621	716
16	4.7	1.0	0.2	1.8	1.8	1.8	20.2	21.0	23.0	1.15	1.91	810	1014	1238	613	718	837
25	5.9	1.2	0.2	1.8	1.8	1.8	23.2	24.1	26.6	0.727	1.20	1110	1413	1746	799	945	1113
35	6.9	1.2	0.2	1.8	1.8	1.8	26.6	28.2	31.1	0.524	0.868	1396	1778	2236	963	1129	1360
50	8.0	1.4	0.2	1.9	1.9	2.0	30.0	31.9	35.5	0.387	0.641	1765	2264	2895	1204	1423	1763
70	9.7	1.4	0.5	2.0	2.0	2.2	33.8	36.2	40.5	0.268	0.443	2322	3053	4035	1484	1796	2345
95	11.4	1.6	0.5	2.1	2.2	2.3	39.1	41.8	45.9	0.193	0.320	3231	4215	5335	2068	2471	2995
120	12.8	1.6	0.5	2.2	2.3	2.5	42.2	45.2	50.3	0.153	0.253	3877	5105	6563	2381	2857	3555
150	14.4	1.8	0.5	2.3	2.5	2.6	46.5	50.5	55.6	0.124	0.206	4672	6251	7945	2858	3530	4299
185	16.0	2.0	0.5	2.5	2.6	2.8	51.5	55.3	61.6	0.0991	0.164	5756	7623	9822	3474	4200	5238
240	18.5	2.2	0.5	2.7	2.8	3.0	57.7	62.4	69.5	0.0754	0.125	7322	9823	12598	4262	5233	6455
300	20.4	2.4	0.5	2.9	3.0	3.2	63.6	68.5	75.9	0.0601	0.100	8993	12028	15455	5124	6223	7690

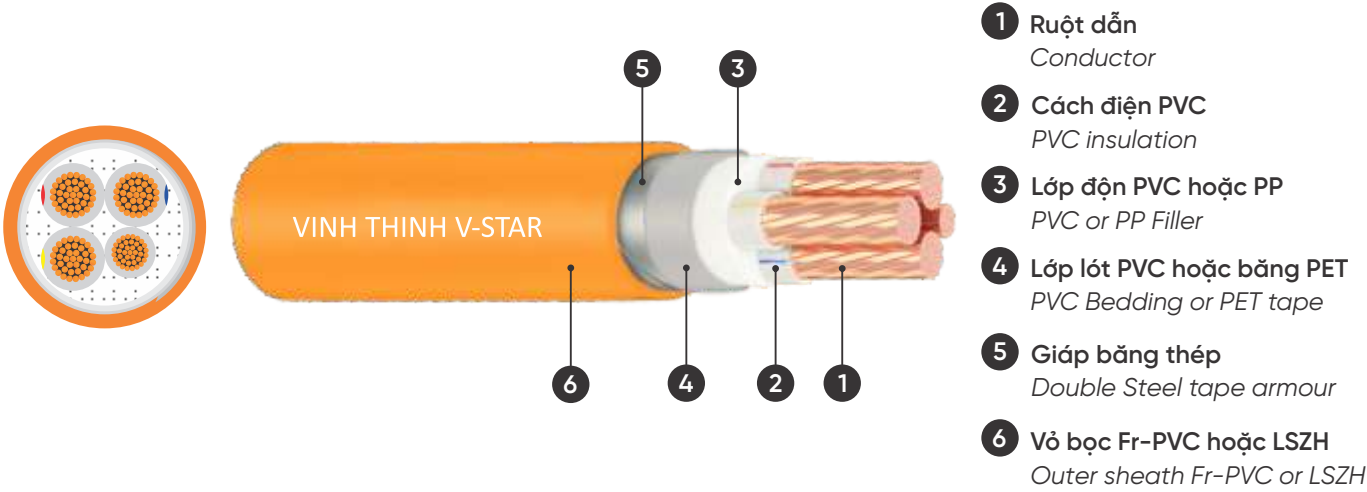
Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CVV/DSTA/FRT 0.6/1kV

CÁP CHẬM CHÁY NGẦM 3+1 LỖI

0.6/1kV - Flame Retardant Cables Underground 3+1 Core CVV/DSTA/FRT



TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60332-1, IEC 60332-3

Tiết diện danh định Nominal cross-section area	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor		Bề dày cách điện Thickness of insulation		Bề dày băng thép Thickness tape armour	Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng Approx Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất / Max. Conductor Resistance (20°C)		Khối lượng gắn đúng Approx weight of cable
	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral				Pha Phase	Trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km
3C x 2.5 + 1C x 1.5	2.01	1.56	0.8	0.8	0.2	1.8	14.9	7.41	12.1	410
3C x 4.0 + 1C x 2.5	2.55	2.01	0.8	0.8	0.2	1.8	16.8	4.61	7.41	545
3C x 6.0 + 1C x 4.0	3.12	2.55	1.0	0.8	0.2	1.8	18.8	3.08	4.61	675
3C x 10 + 1C x 4.0	4.05/3.75	2.55	1.0	0.8	0.2	1.8	20.5	1.83	4.61	850
3C x 10 + 1C x 6.0	4.05/3.75	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	20.8	1.83	3.08	883
3C x 16 + 1C x 6.0	4.7	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	22.7	1.15	3.08	1120
3C x 25 + 1C x 10	5.9	4.05/3.75	1.2	1.0	0.2	1.8	24.8	0.727	1.83	1485
3C x 35 + 1C x 16	6.9	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	29.3	0.524	1.15	1960
3C x 50 + 1C x 25	8.0	5.9	1.4	1.2	0.2	2.0	33.5	0.387	0.727	2565
3C x 70 + 1C x 35	9.7	6.9	1.4	1.2	0.5	2.2	37.9	0.268	0.524	3445
3C x 95 + 1C x 50	11.4	8.0	1.6	1.4	0.5	2.3	43.7	0.193	0.387	4740
3C x 120 + 1C x 70	12.8	9.7	1.6	1.4	0.5	2.5	48.2	0.153	0.268	5905
3C x 150 + 1C x 70	14.4	9.7	1.8	1.4	0.5	2.6	51.5	0.124	0.268	7215
3C x 185 + 1C x 95	16.0	11.4	2.0	1.6	0.5	2.7	56.3	0.0991	0.193	8785
3C x 240 + 1C x 120	18.5	12.8	2.2	1.6	0.5	2.8	63.5	0.0754	0.153	11230
3C x 300 + 1C x 150	20.4	14.4	2.4	1.8	0.5	3.0	74.2	0.0601	0.124	13650

Note - Ghi chú:

Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CÁP TRUNG THỂ TREO KHÔNG VỎ
Medium voltage non – sheathed overhead cable



TCVN 5935-2 , IEC 60502-2

Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight		Chiều dài cuộn cáp tiêu chuẩn Standard length per drum
				Đồng Copper	Nhôm AL	CX	AX	
mm ²	No / mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	m
25	7 / 2.14	5.5	17.4	0.727	1.200	421	263	1000
35	7 / 2.52	5.5	18.6	0.524	0.868	529	310	1000
50	19 / 1.80	5.5	20.0	0.387	0.641	673	369	1000
70	19 / 2.14	5.5	21.7	0.268	0.443	883	453	1000
95	19 / 2.52	5.5	23.6	0.193	0.320	1155	559	1000
120	19 / 2.80	5.5	25.0	0.153	0.253	1381	644	1000
150	19 / 3.15	5.5	26.8	0.124	0.206	1693	761	1000
185	37 / 2.52	5.5	28.6	0.0991	0.164	2053	890	1000
240	37 / 2.87	5.5	31.1	0.0754	0.125	2593	1096	1000
300	37 / 3.15	5.5	33.7	0.0601	0.100	3233	1309	1000
400	61 / 2.9	5.5	37.1	0.0470	0.0778	4190	1718	800

Note - Ghi chú:

1. Giá trị gần đúng : Tham khảo phục vụ cho công tác thiết kế , vận chuyển, lưu kho sản phẩm, không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Approximate value : Reference for design purposes, storage, not for evaluating the quality of products.

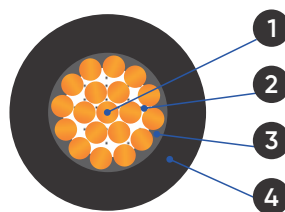
2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CX/SC, CX/SC-WB, AX/SC, AX/SC-WB

12.7/22(24) kV

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, KHÔNG VỎ

Medium voltage conductor screened non – sheathed overhead cables



- 1 Ruột dẫn: Các sợi đồng xoắn đồng tâm
Conductor: Copper conductors concentric stranded
- 2 Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
Water-blocking: Water-blocking material

- 3 Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
Conductor screen: Semi-conductive compound
- 4 Cách điện: XLPE
Insulation: XLPE

TCVN 5935-2 , IEC 60502-2

Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight				Chiều dài cuộn cáp tiêu chuẩn Standard length per drum
				Đồng Copper	Nhôm AL	CX/SC	CX/SC-WB	AX/SC	AX/SC-WB	
mm ²	No / mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	m
25	7 / 2.14	5.5	18.6	0.727	1.200	459	461	301	304	1000
35	7 / 2.52	5.5	19.8	0.524	0.868	570	573	351	354	1000
50	19 / 1.80	5.5	21.2	0.387	0.641	720	726	421	427	1000
70	19 / 2.14	5.5	22.9	0.268	0.443	937	943	504	510	1000
95	19 / 2.52	5.5	24.8	0.193	0.320	1216	1226	624	634	1000
120	19 / 2.80	5.5	26.2	0.153	0.253	1448	1463	713	727	1000
150	19 / 3.15	5.5	28.0	0.124	0.206	1757	1776	835	854	1000
185	37 / 2.52	5.5	29.8	0.0991	0.164	2138	2159	974	996	1000
240	37 / 2.87	5.5	32.3	0.0754	0.125	2668	2691	1190	1218	1000
300	61 / 2.52	5.5	34.9	0.0601	0.100	3342	3372	1383	1414	1000
400	61 / 2.9	5.5	38.3	0.0470	0.0778	4284	4325	1752	1793	800

Note - Ghi chú:

1. Giá trị gần đúng : Tham khảo phục vụ cho công tác thiết kế , vận chuyển, lưu kho sản phẩm, không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Approximate value : Reference for design purposes, storage, not for evaluating the quality of products.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.

Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXH/SC, CXH/SC-WB, AXH/SC, AXH/SC-WB

12.7/22(24) kV

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ HDPE
Medium voltage conductor screened – HDPE sheathed overhead cables



- 1 Ruột dẫn: Các sợi đồng xoắn đồng tâm
Conductor: Copper conductors concentric stranded

2 Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
Water-blocking: Water-blocking material

3 Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
Conductor screen: Semi-conductive compound
- 4 Cách điện: XLPE
Insulation: XLPE

5 Vỏ bọc: HDPE
Outer sheath: HDPE

TCVN 5935-2 , IEC 60502-2

Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight				Chiều dài cuộn cáp tiêu chuẩn Standard length per drum
					Đồng Copper	Nhôm AL	CXH/SC	CXH/SC-WB	AXH/SC	AXH/SC-WB	
mm²	No / mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	m
25	7 / 2.14	5.5	1.2	21.0	0.727	1.200	528	531	371	374	1000
35	7 / 2.52	5.5	1.2	22.2	0.524	0.868	646	649	425	428	1000
50	19 / 1.80	5.5	1.2	23.6	0.387	0.641	798	804	501	506	1000
70	19 / 2.14	5.5	1.2	25.3	0.268	0.443	1024	1031	589	596	1000
95	19 / 2.52	5.5	1.2	27.2	0.193	0.320	1310	1320	708	717	1000
120	19 / 2.80	5.5	1.2	28.6	0.153	0.253	1547	1562	800	815	1000
150	19 / 3.15	5.5	1.2	30.4	0.124	0.206	1863	1881	929	947	1000
185	37 / 2.52	5.5	1.2	32.2	0.0991	0.164	2253	2276	1073	1096	1000
240	37 / 2.87	5.5	1.2	34.9	0.0754	0.125	2793	2820	1297	1325	1000
300	61 / 2.52	5.5	1.2	37.3	0.0601	0.100	3476	3506	1499	1529	1000
400	61 / 2.9	5.5	1.2	41.4	0.0470	0.0778	4431	4472	1878	1919	800

Note - Ghi chú:
1. Giá trị gần đúng : Tham khảo phục vụ cho công tác thiết kế , vận chuyển, lưu kho sản phẩm, không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
Approximate value : Reference for design purposes, storage, not for evaluating the quality of products.
2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

CXV/SC, CXV/SC-WB, AXV/SC, AXV/SC-WB

12.7/22(24) kV

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ PVC

Medium voltage conductor screened – PVC sheathed overhead cables



- 1 Ruột dẫn: Các sợi đồng xoắn đồng tâm
Conductor: Copper conductors concentric stranded
- 2 Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
Water-blocking: Water-blocking material
- 3 Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
Conductor screen: Semi-conductive compound
- 4 Cách điện: XLPE
Insulation: XLPE
- 5 Vỏ bọc: PVC
Outer sheath: PVC

TCVN 5935-2 , IEC 60502-2

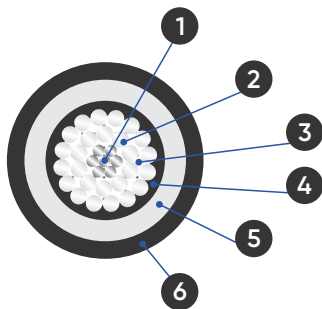
Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight				Chiều dài cuộn cáp tiêu chuẩn Standard length per drum
					Đồng Copper	Nhôm AL	CXH/SC	CXH/SC-WB	AXH/SC	AXH/SC-WB	
mm ²	No / mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km	m
25	7 / 2.14	5.5	1.7	22.0	0.727	1.200	627	630	458	460	1000
35	7 / 2.52	5.5	1.7	23.2	0.524	0.868	748	750	517	519	1000
50	19 / 1.80	5.5	1.7	24.6	0.387	0.641	907	912	591	596	1000
70	19 / 2.14	5.5	1.8	26.5	0.268	0.443	1153	1160	705	712	1000
95	19 / 2.52	5.5	1.9	28.6	0.193	0.320	1464	1473	851	860	1000
120	19 / 2.80	5.5	1.9	30.2	0.153	0.253	1738	1752	963	977	1000
150	19 / 3.15	5.5	2.0	32.0	0.124	0.206	2049	2067	1103	1122	1000
185	37 / 2.52	5.5	2.1	33.8	0.0991	0.164	2457	2479	1283	1305	1000
240	37 / 2.87	5.5	2.2	36.7	0.0754	0.125	3030	3058	1542	1570	1000
300	61 / 2.52	5.5	2.3	39.3	0.0601	0.100	3751	3781	1780	1810	1000
400	61 / 2.9	5.5	2.3	42.9	0.0470	0.0778	4752	4793	2206	2247	800

Note - Ghi chú:

- Giá trị gần đúng : Tham khảo phục vụ cho công tác thiết kế , vận chuyển, lưu kho sản phẩm, không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
Approximate value : Reference for design purposes, storage, not for evaluating the quality of products.
- Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

ACXH/SC, ACXH/SC-WB 12.7/22(24) kV

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ HDPE
Medium voltage conductor screened – HDPE sheathed overhead cables



- 1 Phần nhôm: Các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
Aluminium part: Hard drawn aluminium wires, concentric stranded
- 2 Phần thép: Một sợi hoặc nhiều sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded
- 3 Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
Water-blocking: Water-blocking material
- 4 Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
Conductor screen: Semi-conductive compound
- 5 Cách điện: XLPE
Insulation: XLPE
- 6 Vỏ bọc: HDPE
Outer sheath: HDPE

TCVN 5935-2 , IEC 60502-2

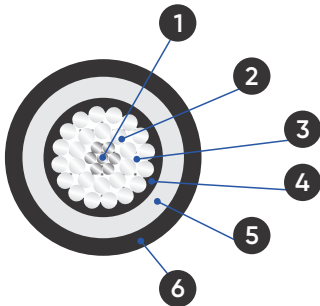
Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor		Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu Min. Breaking strength	Khối lượng gần đúng Approx. weight		Chiều dài cuộn cáp tiêu chuẩn Standard length per drum
	Phần Nhôm AL	Phần Thép St						ACXH /SC	ACXH/SC -WB	
mm ²	No / mm	No / mm	mm	mm	mm	Ω/Km	N	Kg/Km	Kg/Km	m
35 / 6.2	6 / 2.8	1 / 2.8	5.5	1.2	23.0	0.7774	13,524	507	510	1500
50 / 8	6 / 3.2	1 / 3.2	5.5	1.2	24.2	0.5951	17,112	584	590	1500
70 / 11	6 / 3.8	1 / 3.8	5.5	1.2	26.0	0.4218	24,130	712	718	1500
95 / 16	6 / 4.5	1 / 4.5	5.5	1.2	28.1	0.3007	33,369	878	888	1500
120 / 19	26 / 2.4	7 / 1.85	5.5	1.2	29.8	0.2440	41,521	1000	1014	1500
150 / 19	24 / 2.8	7 / 1.85	5.5	1.2	31.4	0.2046	46,307	1113	1132	1000
150 / 24	26 / 2.7	7 / 2.1	5.5	1.2	31.7	0.2039	52,279	1165	1184	1000
185 / 24	24 / 3.15	7 / 2.1	5.5	1.2	33.5	0.1540	58,075	1320	1342	1000
185 / 29	26 / 2.98	7 / 2.3	5.5	1.2	33.4	0.1591	62,055	1337	1360	1000
240 / 32	24 / 3.6	7 / 2.4	5.5	1.2	36.2	0.1182	75,050	1607	1635	1000
240 / 39	26 / 3.4	7 / 2.65	5.5	1.2	36.2	0.1222	80,895	1634	1662	1000

Note - Ghi chú:
1. Giá trị gần đúng : Tham khảo phục vụ cho công tác thiết kế , vận chuyển, lưu kho sản phẩm, không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
Approximate value : Reference for design purposes, storage, not for evaluating the quality of products.
2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

ACXV/SC, ACXV/SC-WB 12.7/22(24) kV

CÁP TRUNG THỂ TREO CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÓ VỎ PVC

Medium voltage conductor screened – PVC sheathed overhead cables



- 1 Phần nhôm: Các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
Aluminium part: Hard drawn aluminium wires, concentric stranded
- 2 Phần thép: Một sợi hoặc nhiều sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded
- 3 Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
Water-blocking: Water-blocking material
- 4 Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
Conductor screen: Semi-conductive compound
- 5 Cách điện: XLPE
Insulation: XLPE
- 6 Vỏ bọc: PVC
Outer sheath: PVC

TCVN 5935-2 , IEC 60502-2

Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Structure of conductor		Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu Min. Breaking strength	Khối lượng gần đúng Approx. weight		Chiều dài cuộn cáp tiêu chuẩn Standard length per drum
	Phần Nhôm AL	Phần Thép St						ACXV /SC	ACXV/SC -WB	
mm ²	No / mm	No / mm	mm	mm	mm	Ω/Km	N	Kg/Km	Kg/Km	m
35 / 6.2	6 / 2.8	1 / 2.8	5.5	1.7	24.0	0.7774	13,524	611	613	1500
50 / 8	6 / 3.2	1 / 3.2	5.5	1.8	25.4	0.5951	17,112	705	711	1500
70 / 11	6 / 3.8	1 / 3.8	5.5	1.8	27.2	0.4218	24,130	842	849	1500
95 / 16	6 / 4.5	1 / 4.5	5.5	1.9	29.5	0.3007	33,369	1033	1043	1500
120 / 19	26 / 2.4	7 / 1.85	5.5	2.0	31.4	0.2440	41,521	1179	1193	1500
150 / 19	24 / 2.8	7 / 1.85	5.5	2.0	33.0	0.2046	46,307	1312	1320	1000
150 / 24	26 / 2.7	7 / 2.1	5.5	2.0	33.3	0.2039	52,279	1356	1375	1000
185 / 24	24 / 3.15	7 / 2.1	5.5	2.1	35.3	0.1540	58,075	1538	1560	1000
185 / 29	26 / 2.98	7 / 2.3	5.5	2.1	35.2	0.1591	62,055	1559	1578	1000
240 / 32	24 / 3.6	7 / 2.4	5.5	2.2	38.2	0.1182	75,050	1861	1889	1000
240 / 39	26 / 3.4	7 / 2.65	5.5	2.2	38.2	0.1222	80,895	1888	1916	1000

Note - Ghi chú:

1. Giá trị gần đúng : Tham khảo phục vụ cho công tác thiết kế , vận chuyển, lưu kho sản phẩm, không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
Approximate value : Reference for design purposes, storage, not for evaluating the quality of products.

2. Ngoài những kích thước trong bảng, Công ty có thể sản xuất các loại kích thước khác nhau theo yêu cầu của khách hàng.
Beside the sizes for in tables, the corporation other the sizes can be manufactured according to customer requirement.

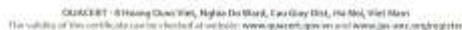
CHỨNG NHẬN HỢP QUY, HỢP CHUẨN

QUALITY CERTIFICATES

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ISO LƯỢNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT)		NG T)	NG T)	NG T)
				
GIẤY CHỨNG NHẬN		NHẬN	NHẬN	
Sản phẩm: Cáp chống cháy, ruột đồng, cách điện bằng XLPE và bọc PE-PVC điện áp danh định 0,6/1 kV, ký hiệu tiêu chuẩn: V-STAR, VSC, VSA		Sản phẩm: Cáp chống cháy, ruột đồng, cách điện bằng XLPE và bọc PE-PVC điện áp danh định 0,6/1 kV, ký hiệu tiêu chuẩn: TAR, VSC, VSA	Sản phẩm: Cáp chống cháy, ruột đồng, cách điện bằng XLPE và bọc PE-PVC điện áp danh định 0,6/1 kV, ký hiệu tiêu chuẩn: V-STAR, VSC, VSA	
Được sản xuất tại: CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VINH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bền, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam)		ẤP ĐIỆN VINH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bền, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam)		
Phân hợp với phụ gia của tiêu chuẩn: TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009 & BS 6387:2013 Protocol C		ẤP ĐIỆN VINH THỊNH Phân hợp với phụ gia của tiêu chuẩn: 0502-1:2009 & IEC 60331-21:1999		
				
Việc được phép sử dụng Tiêu Chuẩn:		Việc được phép sử dụng Tiêu Chuẩn:		
Phương thức chứng nhận: Phương thức S (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCH ngày 12/12/2012)		Phương thức chứng nhận: Phương thức S (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCH ngày 12/12/2012)		
Số Giấy chứng nhận: SP 2995/2.23.19		Số Giấy chứng nhận: SP 2995/2.23.19		
Hạn lực Giấy chứng nhận: từ ngày 22/07/2023 đến ngày 22/07/2026		Hạn lực Giấy chứng nhận: từ ngày 22/07/2023 đến ngày 22/07/2026		
Ngày chứng nhận lần đầu: 09/06/2019		Ngày chứng nhận lần đầu: 09/06/2019		
 Trần Quốc Dũng		 Trần Quốc Dũng		
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam		QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam		

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ISO LƯỢNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT)		NG T)	NG T)	NG T)
				
GIẤY CHỨNG NHẬN		NHẬN	NHẬN	
Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, cấu tạo theo phụ lục kèm theo		Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, cấu tạo theo phụ lục kèm theo	Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, cấu tạo theo phụ lục kèm theo	
Được sản xuất tại: V-STAR, VSC, VSA		Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, cấu tạo theo phụ lục kèm theo	Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, cấu tạo theo phụ lục kèm theo	
Được sản xuất tại: CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VINH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bền, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam)		ẤP ĐIỆN VINH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bền, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam)		
Phân hợp với phụ gia của tiêu chuẩn quốc gia: QCVN 4: 2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016/QCVN 4: 2009/BKHCN		ẤP ĐIỆN VINH THỊNH Phân hợp với phụ gia của tiêu chuẩn quốc gia: 0502-1:2009		
				
Việc được phép sử dụng Tiêu Chuẩn:		Việc được phép sử dụng Tiêu Chuẩn:		
Phương thức chứng nhận: Phương thức S (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCH ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCH ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)		Phương thức chứng nhận: Phương thức S (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCH ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCH ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)		
Số Giấy chứng nhận: 0349		Số Giấy chứng nhận: 0349		
Hạn lực Giấy chứng nhận: từ ngày 22/07/2023 đến ngày 22/07/2026		Hạn lực Giấy chứng nhận: từ ngày 22/07/2023 đến ngày 22/07/2026		
Ngày chứng nhận lần đầu: 09/06/2019		Ngày chứng nhận lần đầu: 09/06/2019		
 Trần Quốc Dũng		 Trần Quốc Dũng		
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam		QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam		

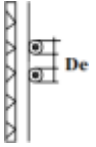
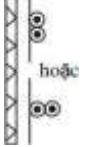
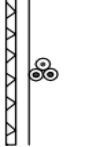
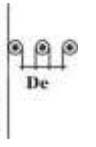
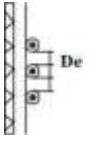
QUALITY CERTIFICATES



DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 1 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP ĐIỆN LỰC & CÁP CHỐNG CHÁY MỘT LỖI RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (Fr-PVC) HOẶC XLPE, CÓ VỎ, KHÔNG GIÁP
Table 1 current rating for power cable, fire resistant, single-core cables, copper conductor, pvc (fr-pvc) or xple insulation, sheathed, non-armoured

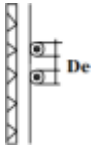
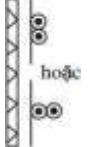
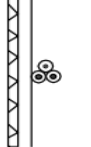
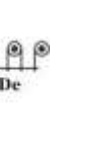
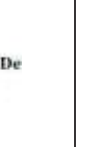
Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Nominal area of conductor</i>	Phương pháp lắp đặt / <i>Installation methods</i>											
	Hai cáp một lõi / <i>Two cables</i>				Ba cáp một lõi / <i>Three cables</i>							
	Cách khoảng <i>Spaced</i>		Tiếp xúc <i>Touching</i>		Tam giác <i>Trefoil Touching</i>		Chạm nhau <i>Touching</i>		Cách khoảng / <i>Spaced</i>			
									Ngang <i>Horizontal</i>		Đứng <i>Vertical</i>	
												
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
mm ²	A											
1.5	24	29	22	27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	34	40	31	37	-	-	-	-	-	-	-	-
4	45	54	41	50	-	-	-	-	-	-	-	-
6	58	70	53	65	-	-	-	-	-	-	-	-
10	76	96	73	90	-	-	-	-	-	-	-	-
16	101	129	99	121	-	-	-	-	-	-	-	-
25	135	172	131	161	110	135	114	141	146	182	130	161
35	169	214	162	200	137	169	143	176	181	226	162	201
50	207	259	196	242	167	207	174	216	219	275	197	246
70	262	332	251	310	216	268	225	279	281	353	254	318
95	325	403	304	377	264	328	275	342	341	430	311	389
120	379	468	352	437	308	383	321	400	396	500	362	454
150	435	539	406	504	356	444	372	464	456	577	419	527
185	504	615	463	575	409	510	427	533	521	661	480	605
240	562	727	546	679	485	607	507	634	615	781	569	719
300	697	838	629	783	561	703	587	736	709	902	659	833
400	815	1006	754	940	656	823	689	868	852	1085	795	1008
500	948	1159	868	1083	749	946	789	998	982	1253	920	1169
630	1108	1342	1005	1254	855	1088	905	1151	1138	1454	1070	1362

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE)
Base on: 30°C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1kV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 2 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP MỘT LỖI RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ, KHÔNG GIÁP
Table 2 current rating for single-core cables, aluminum conductor, pvc or xple insulation, sheathed, non-armoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Nominal area of conductor</i>	Phương pháp lắp đặt/ <i>Installation methods</i>											
	Hai cáp một lõi/ <i>Two cables</i>				Ba cáp một lõi/ <i>Three cables</i>							
	Cách khoảng <i>Spaced</i>		Tiếp xúc <i>Touching</i>		Tam giác <i>Trefoil Touching</i>		Chạm nhau <i>Touching</i>		Cách khoảng/ <i>Spaced</i>			
	Ngang <i>Horizontal</i>		Đứng <i>Vertical</i>		Ngang <i>Horizontal</i>		Đứng <i>Vertical</i>		Ngang <i>Horizontal</i>		Đứng <i>Vertical</i>	
												
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
mm ²	A											
10	58	71	54	66	46	56	47	58	62	75	54	65
16	78	96	73	90	62	76	65	79	84	103	73	90
25	105	129	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
35	120	161	122	150	105	129	109	135	139	172	124	153
50	159	197	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
70	205	254	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
95	251	309	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
120	292	361	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
150	338	416	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
185	388	478	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
240	460	567	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
300	532	656	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
400	642	782	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
500	743	916	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
630	865	1066	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE)
Base on: 30°C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 3 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA DÂY ĐIỆN LỰC, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE.
Table 3 current ratings for nonsheathed pvc or xple insulated cable.

Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Nominal area of conductor</i>	Dây điện lực bọc PVC hoặc XLPE <i>Nonsheathed, PVC or XLPE insulation cable</i>	
	Cu	Al
mm ²	A	A
1.0	15	
1.5	20	
2.5	27	
4	37	
6	47	
10	65	52
16	87	70
25	114	91
35	140	112
50	189	151
70	215	172
95	260	208
120	324	259
150	384	307
185	405	324
240	518	414
300	570	456
400	660	528
500	795	633
630	904	723

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 4 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP ĐIỆN LỰC & CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC (Fr-PVC), CỐ VỎ BỌC, CỐ GIÁP HOẶC KHÔNG GIÁP
Table 4 current rating for power cable, fire resistant, multi-core cables, pvc (fr-pvc) insulation, sheathed, armoured or non-armoured

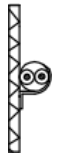
Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Nominal area of conductor</i>	Phương pháp lắp đặt / <i>Installation methods</i>					
	Cáp hai lõi / <i>Two-core cables</i>			Cáp ba lõi / <i>Three-core cables</i>		
						
mm ²	A					
Đồng (Cu)						
1.5	22	19.5	16.5	18.5	17.5	15
2.5	30	27	23	25	24	20
4	40	36	30	34	32	27
6	51	46	38	43	41	34
10	70	63	52	60	57	46
16	94	85	69	80	76	62
25	119	112	90	101	96	80
35	148	138	111	126	119	99
50	180	168	133	153	144	118
70	232	213	168	196	184	149
95	282	258	201	238	223	179
120	328	299	232	276	259	206
150	379	344	258	319	299	225
185	434	392	294	364	341	255
240	514	461	344	430	403	297
300	593	530	394	497	464	339
Nhôm (Al)						
2.5	23	21	17.5	19.5	18.5	15.5
4	31	28	24	26	25	21
6	39	36	30	33	32	27
10	54	49	41	46	44	36
16	73	66	54	61	59	48
25	89	83	71	78	73	62
35	111	103	86	96	90	77
50	135	125	104	117	110	92
70	173	160	131	150	140	116
95	210	195	157	183	170	139
120	244	226	181	212	197	160
150	282	261	201	245	227	176
185	322	298	230	280	259	199
240	380	352	269	330	305	232
300	439	406	308	381	351	265

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C.
Base on: 30°C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 5 DÒNG ĐỊNH MỨC CỦA CÁP NHIỀU LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ VỎ BỌC, CÓ GIÁP HOẶC KHÔNG GIÁP.
Table 5 current rating for multi-cores cables, xlpe insulation, sheathed, armoured or non-armoured.

Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Nominal area of conductor</i>	Phương pháp lắp đặt / <i>Installation methods</i>					
	Cáp hai lõi / <i>Two-core cables</i>			Cáp ba lõi / <i>Three-core cables</i>		
						
mm ²	A					
Đồng (Cu)						
1.5	26	24	22	23	22	19.5
2.5	36	33	30	32	30	26
4	49	45	40	42	40	35
6	63	58	51	54	52	44
10	86	80	69	75	71	60
16	115	107	91	100	96	80
25	149	138	119	127	119	105
35	185	171	146	158	147	128
50	225	209	175	192	179	154
70	289	269	221	246	229	194
95	352	328	265	298	278	233
120	410	382	305	346	322	268
150	473	441	334	399	371	300
185	542	506	384	456	424	340
240	641	599	459	538	500	398
300	741	693	532	621	576	455
Nhôm (Al)						
2.5	28	26	23	24	24	21
4	38	35	31	32	32	28
6	49	45	40	42	41	35
10	67	62	54	58	57	48
16	91	84	72	77	76	64
25	108	101	94	97	90	84
35	135	126	115	120	112	103
50	164	154	138	146	136	124
70	211	198	175	187	174	156
95	257	241	210	227	211	188
120	300	280	242	263	245	216
150	346	324	261	304	283	240
185	397	371	300	347	323	272
240	470	439	358	409	382	318
300	543	508	415	471	440	364

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 90°C.
Base on: 30°C ambient air temperature, 90°C conductor operating temperature.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 6 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP ĐIỀU KHIỂN RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ VÀ THÔNG SỐ HIỆU CHỈNH.

Table 6 current rating for control cable, copper conductor, pvc or xple insulation, sheathed and correction factors.

Tiết diện lõi <i>Nominal area of conductor</i>	Cách điện <i>Insulation material</i>		Số lượng lõi <i>Number of conductors</i>	Hệ số <i>Factors</i>
mm ²	PVC	XLPE	A	
0.5	3	4	1	1.6
0.75	6	7	2-3	1.0
1	9	11	4-5	0.8
1.5	15	18	6-15	0.7
2.5	19	23	16-30	0.5
4	28	34		
6	36	44		
10	52	60		

BẢNG 7 DÒNG ĐỊNH MỨC CỦA CÁP ĐIỆN LỰC & CÁP CHỐNG CHÁY MỘT LỖI HAY NHIỀU LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (Fr-PVC) HOẶC XLPE, CÓ VỎ BỌC, CÓ GIÁP HOẶC KHÔNG GIÁP.

Table 7 current rating for power cable, fire resistant, single core or multi-core cables, copper conductor, pvc (fr-pvc) or xlpe insulation, sheathed, armoured or non-armoured.

Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Nominal area of conductor</i>	Phương pháp lắp đặt / <i>Installation methods</i>							
	Lõi đơn/Nhiều lõi <i>Single/multicore</i>		Lõi đơn/Nhiều lõi <i>Single/multicore</i>		Lõi đơn/Nhiều lõi <i>Single/multicore</i>		Lõi đơn/Nhiều lõi <i>Single/multicore</i>	
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
mm ²	A							
1.5	32	39	29	32	28	33	24	27
2.5	41	51	38	43	35	44	31	36
4	56	67	48	56	48	57	39	47
6	70	84	60	69	60	71	50	57
10	94	112	78	92	79	94	61	75
16	122	145	102	118	103	122	84	97
25	161	187	129	150	135	155	107	124
35	194	225	156	180	161	187	128	149
50	229	266	183	212	191	222	152	175
70	284	330	226	263	240	276	187	216
95	341	396	267	309	286	331	221	255
120	387	449	302	351	326	377	251	289
150	434	503	341	396	365	421	284	325
185	490	567	382	444	412	475	318	364
240	566	657	439	511	474	550	366	419
300	633	736	496	576	532	614	413	472

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ đất 15°C, nhiệt trở suất của đất 1.2K.m/W, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE).

Base on: 15°C ambient soil temperature, thermal resistivity 1.2K.m/W, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 8 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO NHIỆT ĐỘ CỦA DÂY DẪN TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ.

Table 8 correction factors for ambient air temperature.

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất (°C) Max. conductor temperature (°C)	Cách điện Insulation	Nhiệt độ không khí (°C) Ambient air temperature (°C)							
		20	25	30	35	40	45	50	55
70	PVC	1.12	1.06	1.00	0.94	0.87	0.79	0.61	0.50
90	XLPE	1.08	1.04	1.00	0.96	0.91	0.87	0.82	0.76

BẢNG 9 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO NHIỆT ĐỘ CỦA DÂY DẪN TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Table 9 correction factors for ambient ground temperature

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất (°C) Max. conductor temperature (°C)	Cách điện Insulation	Nhiệt độ môi trường (°C) Ambient ground temperature (°C)								
		10	15	20	25	30	35	40	45	50
70	PVC	1.05	1.00	0.95	0.90	0.85	0.80	0.73	0.68	0.60
90	XLPE	1.03	1.00	0.96	0.92	0.89	0.86	0.82	0.77	0.73

BẢNG 10 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO NHIỆT TRỞ SUẤT CỦA ĐẤT

Table 10 correction factors for thermal resistivity of soil

Nhiệt trở suất của đất Thermal resistivity of soil °C.m/W	Các hệ số hiệu chỉnh / Correction factors				
	Cáp nhiều lõi chôn trực tiếp / Multi-core cable buried direct	Hai hoặc ba cáp 1 lõi chôn trực tiếp / Two or three single core cables buried direct	Cáp nhiều lõi trong ống / Multi-core cable in a wiring enclosure	Hai cáp 1 lõi trong ống / Two single-core cables in a wiring enclosure	Ba cáp 1 lõi trong ống / Three single-core cables in a wiring enclosure
0.8	1.09	1.16	1.03	1.06	1.08
0.9	1.07	1.11	1.02	1.04	1.06
1.0	1.04	1.07	1.02	1.03	1.04
1.2	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5	0.92	0.90	0.95	0.94	0.92
2.0	0.81	0.80	0.88	0.86	0.83
2.5	0.74	0.72	0.83	0.80	0.77
3.0	0.69	0.66	0.78	0.75	0.71

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 11 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO ĐỘ SÂU CHÔN CÁP.

Table 11 correction factors for depths of laying for buried cables.

Độ sâu lắp đặt Depth of laying [m]	Các hệ số hiệu chỉnh / <i>Correction factors</i>				
	Chôn trực tiếp / <i>Buried direct</i>			Trong ống <i>In underground wiring enclosures</i>	
	Tiết diện lõi / <i>Conductor size [mm²]</i>				
	Đến / <i>up to 50</i>	Trên / <i>above 50</i> đến / <i>up to 300</i>	Trên / <i>above 300</i>	Cáp một lõi <i>Single-core</i>	Cáp nhiều lõi <i>Multi-core</i>
0.5	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
0.6	0.99	0.98	0.97	0.98	0.99
0.8	0.97	0.96	0.94	0.95	0.97
1.0	0.95	0.94	0.92	0.93	0.96
1.25	0.94	0.92	0.90	0.90	0.95
1.5	0.93	0.91	0.89	0.89	0.94
1.75	0.92	0.89	0.87	0.88	0.94
2.0	0.91	0.88	0.86	0.87	0.93
2.5	0.90	0.87	0.85	0.86	0.93
3.0 or more	0.89	0.86	0.83	0.85	0.92

BẢNG 12 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO MỘT NHÓM CÓ HƠN MỘT MẠCH ĐIỆN HOẶC CÁP NHIỀU LỖI.

Table 12 correction factors for group of several circuit or multi-core cables.

Bố trí (các cáp đặt sát nhau) Arrangement (Cables touching)	Số mạch điện hoặc số cáp nhiều lõi / Number of circuits or multi-core cables											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	16	20
Bó trong không khí, trên bề mặt; Chôn chìm hoặc được bao kín. Bunched in air, on a surface, embedded or enclosed.	1.00	0.80	0.70	0.65	0.60	0.57	0.54	0.52	0.50	0.45	0.41	0.38
Hàng đơn trên tường hoặc máng cáp được đục lỗ. Single layer on wall, floor or unperforated tray.	1.00	0.85	0.79	0.75	0.73	0.72	0.72	0.71	0.70	Không có thêm hệ số suy giảm cho nhóm có nhiều hơn chín mạch hoặc cáp nhiều lõi. No further reduction factor for more than nine circuits or multi-core cables.		
Hàng đơn trên trần. Single layer fixed directly under woodend ceiling.	0.95	0.81	0.72	0.68	0.66	0.64	0.63	0.62	0.61			
Hàng đơn nằm ngang hoặc trên máng đứng có đục lỗ. Single layer on a perforated horizontal or vertical tray.	1.00	0.88	0.82	0.77	0.75	0.73	0.73	0.72	0.72			
Hàng trên hệ thống thang cáp, thanh đỡ. Single layer on ladder support or cleats etc.	1.00	0.87	0.82	0.80	0.80	0.79	0.79	0.78	0.78			

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 13 SỤT ÁP DÂY CHO 1A TRÊN 1M
Table 13 voltage drop for a circuit in mV per A per m

Tiết diện rượu dẫn Size of Conductor [mm²]	Độ sụt áp / Voltage drop [mV/A/m]											
	Mạch một pha / Single-phase cuircuit						Mạch ba pha cân bằng Balanced three-phase curcuit					
	CosΦ = 0.8		CosΦ = 0.35		CosΦ = 1		CosΦ = 0.8		CosΦ = 0.35		CosΦ = 1	
	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al
1	34.61		15.14		43.26		2997		13.11		37.46	
1.5	23.14		10.12		28.92		20.04		8.77		25.04	
2.5	14.17		6.20		17.71		12.27		5.37		15.34	
4	8.81		3.86		11.02		7.63		3.34		9.54	
6	5.89		2.58		7.36		5.10		2.23		6.37	
10	3.50		1.53		4.37		3.03		1.33		3.79	
16	2.20	3.65	0.96	1.60	2.75	4.57	1.90	3.16	0.83	1.38	2.38	3.95
25	1.39	2.29	0.61	1.00	1.74	2.87	1.20	1.99	0.53	0.87	1.50	2.48
35	1.00	1.66	0.44	0.73	1.25	2.07	0.87	1.44	0.38	0.63	1.08	1.80
50	0.84	1.32	0.47	0.69	0.93	1.53	0.72	1.14	0.41	0.59	0.80	1.33
70	0.61	0.94	0.37	0.52	0.64	1.06	0.53	0.82	0.32	0.45	0.55	0.92
95	0.46	0.71	0.31	0.42	0.46	0.76	0.40	0.61	0.27	0.36	0.40	0.66
120	0.39	0.58	0.28	0.36	0.37	0.60	0.34	0.50	0.24	0.31	0.32	0.52
150	0.33	0.49	0.25	0.32	0.30	0.49	0.29	0.42	0.22	0.28	0.26	0.43
185	0.29	0.41	0.23	0.29	0.24	0.39	0.25	0.35	0.20	0.25	0.21	0.34
240	0.24	0.34	0.21	0.25	0.18	0.30	0.21	0.29	0.18	0.22	0.16	0.26
300	0.21	0.29	0.20	0.23	0.14	0.24	0.18	0.25	0.17	0.20	0.12	0.21
400	0.19	0.24	0.19	0.21	0.11	0.19	0.16	0.21	0.16	0.19	0.10	0.16
500	0.17		0.18		0.09		0.14		0.16		0.08	
630	0.15		0.17		0.07		0.13		0.15		0.06	
0.5	68.83		30.11		86.04		59.61		26.08		74.51	
0.75	46.84		20.49		58.56		40.57		17.75		50.71	
11	3.27		1.43		4.09		2.83		1.24		3.54	
14	2.54		1.11		3.18		2.20		0.96		2.75	
22	1.61		0.70		2.01		1.39		0.61		1.74	
38	0.92		0.40		1.15		0.80		0.35		1.00	

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC & CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV
CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 14 DÒNG NGẮN MẠCH TRONG 1 GIÂY CỦA DÂY DẪN
Table 14 short-circuit capacity for 1s

Tiết diện danh định của ruột dẫn <i>Nominal area of conductor</i>	Dòng ngắn mạch trong 1 giây / <i>Short-circuit current for 1s (t=1)</i>			
	XLPE		PVC	
	Cu	Al	Cu	Al
mm ²	kA			
1.5	0.21		0.17	
2.5	0.36		0.29	
4	0.57		0.46	
6	0.86		0.69	
10	1.43		1.15	
16	2.29	1.50	1.84	1.22
25	3.58	2.35	2.88	1.90
35	5.01	3.29	4.03	2.66
50	7.15	4.70	5.75	3.80
70	10.01	6.58	8.05	5.32
95	13.59	8.93	10.93	7.22
120	17.16	11.28	13.80	9.12
150	21.45	14.10	17.25	11.40
185	26.46	17.39	21.28	14.06
240	34.32	22.56	27.60	18.24
300	42.90	28.20	34.50	22.80
400	57.20	37.60	46.00	30.40
500	71.50	47.00	57.50	38.00
630	90.09	59.22	72.45	47.88

Có thể tính dòng ngắn mạch trong giây thứ t (t ≤ 5 s) theo công thức sau: $I_t = \frac{I_1}{\sqrt{t}}$ (kA)
The short-circuit capacity for durations up to and including 5 seconds may be calculated with the following formula: $I_t = \frac{I_1}{\sqrt{t}}$ (kA).

THAM KHẢO LỰA CHỌN TIẾT DIỆN THEO CÔNG SUẤT



1. Dây đơn cứng VC:

Công suất (kW)	Loại dây	Công suất (kW)	Loại dây
* Đến 2.0	VC 1.5	* Đến 6.0	VC 6.0
* Đến 3.0	VC 2.5	* Đến 8.0	VC 10
* Đến 5.0	VC 4.0		

2. Dây điện lực CV, CV/FR, CV/FRT:

Công suất (kW)	Dây CV, CV/FR, CV/FRT	Công suất (kW)	Dây CV
* Đến 1.2	-	* Đến 6.6	CV 6.0
* Đến 2.0	CV 1.5	* Đến 9.0	CV 10
* Đến 3.3	CV 2.5	* Đến 14	CV 16
* Đến 4.4	CV 4.0	* Đến 22	CV 25

3. Cáp điện lực 2 lõi CVV, CXV, CXV/FR, CXV/FRT:

Công suất (kW)	CW	CXV, CXV/FR, CXV/FRT	Công suất (kW)	CW	CXV, CXV/FR, CXV/FRT
* Đến 1.2	CW 2x1.0	CXV 2x1.0	* Đến 6.6	CW 2x6.0	CXV 2x6.0
* Đến 2.0	CW 2x1.5	CXV 2x1.5	* Đến 9.0	CW 2x10	CXV 2x10
* Đến 3.3	CW 2x2.5	CXV 2x2.5	* Đến 14	CW 2x16	CXV 2x16
* Đến 4.4	CW 2x4.0	CXV 2x4.0	* Đến 22	CW 2x25	CXV 2x25

4. Cáp điện lực 3, 4 lõi CVV, CXV, CXV/FR, CXV/FRT:

Công suất (kW)	CW	CXV, CXV/FR, CXV/FRT	Công suất (kW)	CW	CXV, CXV/FR, CXV/FRT
* Đến 4.6	CW 3x1.5	CXV 3x1.5	* Đến 14.5	CW 3x6.0	CXV 3x6.0
* Đến 7.2	CW 3x2.5	CXV 3x1.5	* Đến 17	-	CXV 3x6.0
* Đến 9.2	-	CXV 3x2.5	* Đến 22.5	CW 3x10	-
* Đến 10.5	CW 3x4.0	-	* Đến 35.5	CW 3x16	CXV 3x16



CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH

🏢 697 Tỉnh Lộ 2, Xã Trung Lập Thượng, H. Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

☎ 028. 35 95 13 66 – 028. 35 95 13 68

✉ cskh@vinhthinhgroup.vn

🌐 www.vinhthinhgroup.vn

